

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG KINH DOANH UEH



**ĐỀ TÀI  
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC  
CẤP TRƯỜNG KINH DOANH UEH**

**ẢNH HƯỞNG QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẾN CÔNG  
BỐ THÔNG TIN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH CỦA CÁC  
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

**Mã số: CS-COB-2022-16**

**Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Thị Thu Hiền**

**Địa chỉ Google scholar : .....**

**TP. HỒ CHÍ MINH – 2023**

| <b>Mục lục</b>  | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| <b>Phần mở đầu</b>  | <b>1</b>     |
| 1. Tính cấp thiết của đề tài  | 1            |
| 2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu   | 2            |
| 3. Phương pháp nghiên cứu   | 3            |
| 4. Kết quả nghiên cứu   | 3            |
| 5. Đóng góp và hạn chế của nghiên cứu   | 4            |
| 6. Kết cấu đề tài   | 5            |
| <b>Chương 1. Tổng quan các nghiên cứu trước</b>   | <b>6</b>     |
| 1.1. Các nghiên cứu về hòa hợp quy định kế toán và công bố công cụ tài chính                | 6            |
| 1.2. Các nghiên cứu về các yếu tố xác định mức độ công bố công cụ tài chính                 | 8            |
| 1.3. Khoảng trống nghiên cứu  | 15           |
| <b>Chương 2- Cơ sở lý thuyết</b>  | <b>18</b>    |
| 2.1. Các khái niệm và lý thuyết nền.  | 18           |
| 2.1.1. Khái niệm hài hòa kế toán quốc tế  | 18           |
| 2.1.2. Định nghĩa công cụ tài chính theo chuẩn mực kế toán                                  | 18           |
| 2.1.3. Công cụ tài chính trong ngân hàng thương mại   | 20           |
| 2.2. Yêu cầu công bố thông tin về công cụ tài chính của ngân hàng thương mại                | 21           |
| 2.3. Các lý thuyết nền  | 23           |
| 2.3.1. Lý thuyết ủy nhiệm   | 23           |
| 2.3.2. Lý thuyết tín hiệu   | 23           |
| 2.4. Các giả thuyết nghiên cứu  | 24           |
| 2.4.1. Quy mô hội đồng  | 24           |
| 2.4.2. Thành viên độc lập   | 24           |
| 2.4.3. Sở hữu nước ngoài  | 25           |
| 2.4.4. Vai trò kép  | 26           |
| 2.4.5. Ủy ban kiểm toán   | 26           |
| <b>Chương 3: Phương pháp nghiên cứu</b>   | <b>29</b>    |
| 3.1. Phương pháp xây dựng danh mục tin công bố CCTC và đo lường hòa hợp về quy định         | 29           |
| 3.2. Dữ liệu và phương pháp phân tích dữ liệu   | 33           |
| <b>Chương 4. Kết quả nghiên cứu</b>   | <b>38</b>    |
| 4.1. Kết quả danh mục tin công bố CCTC theo IFRS7 và quy định của Việt Nam                  | 38           |
| 4.2. Kết quả đo lường mức độ hòa hợp với IFRS 7 của các quy định công bố CCTC tại Việt Nam. | 40           |
| 4.3. Kết quả thực tế công bố CCTC các ngân hàng Việt Nam                                    | 41           |
| 4.4. Kết quả hồi quy  | 43           |
| 4.3.2. Mô hình ROA  | 61           |

|        |  |           |
|--------|--|-----------|
| 4.3.3. | Mô hình ROE                                    | 65        |
|        | <b>Chương 5. Thảo luận kết quả và kết luận</b> | <b>51</b> |
| 5.1.   | Thảo luận kết quả                              | 51        |
| 5.2.2  | Hàm ý nghiên cứu và kết luận                   | 54        |
|        | Tài liệu tham khảo                             | 56        |

#### **DANH MỤC VIẾT TẮT**

|      |   |
|------|---|
| BCTC | :Báo cáo tài chính                          |
| CCTC | ;Công cụ tài chính                          |
| NHTM | :Ngân hàng thương mại                       |
| FID  | :Financial instrument disclosure            |
| IAS  | :International accounting standard          |
| IFRS | :International financial reporting standard |

#### **DANH MỤC CÁC HỘP**

|          |                               |    |
|----------|-------------------------------|----|
| Hộp 4-1  | Kiểm định Hausman             | 46 |
| Hình 4-2 | Kiểm định phương sai thay đổi | 47 |
| Hình 4-3 | Kiểm định tự tương quan       | 47 |

## DANH MỤC CÁC BẢNG

| <b>TT</b> | <b>Tên bảng</b>   | <b>trang</b> |
|-----------|---|--------------|
| Bảng 1.1  | Tổng kết các nghiên cứu   | 12           |
| Bảng 2.1. | Định nghĩa công cụ tài chính theo IAS 32  | 19           |
| Bảng 2.2  | Dự kiến ảnh hưởng của quản trị công ty đến FID  | 27           |
| Bảng 3.1  | Minh họa xếp loại các quy định tương đồng và khác biệt giữa IFRS 7 và VAS                             | 31           |
| Bảng 3.2  | Minh họa tính hệ số tương đồng Jaccard  | 32           |
| Bảng 3.3. | Danh sách các ngân hàng   | 33           |
| Bảng 4.1. | Danh mục tin công bố CCTC theo IFRS 7   | 38           |
| Bảng 4.2  | Danh mục tin công bố CCTC theo quy định của Việt Nam  | 39           |
| Bảng 4.3  | Bảng tính hệ số tương đồng hai hệ thống kế toán.  | 40           |
| Bảng 4.4  | Bảng mô tả thực tế công bố theo các nhóm mục tin CCTC của các ngân hàng Việt Nam, giai đoạn 2010-2022 | 42           |
| Bảng 4.5  | Thống kê mô tả các biến   | 43           |
| Bảng 4.6  | Hệ số tương quan  | 44           |
| Bảng 4.7  | Hệ số VIF   | 45           |
| Bảng 4.8  | Kết quả hồi quy mô hình POOL, FEM, REM và GLS   | 49           |

## **Tóm tắt nghiên cứu**

Nghiên cứu đo lường và khám phá ảnh hưởng quản trị công ty đến mức độ công bố thông tin về công cụ tài chính (CCTC) (Financial instruments disclosures-FID) của ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Danh mục gồm 116 mục tin về FID được xây dựng bằng phương pháp phân tích nội dung và dựa vào chuẩn mực báo cáo tài chính (BCTC) quốc tế số 7 (IFRS7) cũng như các quy định liên quan. Dữ liệu được thu thập từ 312 BCTC của 24 ngân hàng, giai đoạn 2010-2022. Mức độ công bố CCTC của ngân hàng thấp, chỉ đạt 46% so với yêu cầu. Nghiên cứu sử dụng mô hình GLS để ước lượng và kiểm định tác động của quản trị công ty đến mức độ công bố CCTC ngân hàng. Kết quả cho thấy sở hữu nước ngoài, vai trò kép và ủy ban kiểm toán có tác động đến mức độ công bố CCTC, nhưng quy mô hội đồng và thành viên độc lập không ảnh hưởng. Kết quả này bổ sung bằng chứng từ bối cảnh ngân hàng Việt Nam về giải thích sự lựa chọn chính sách kế toán trong lý thuyết BCTC bởi lý thuyết ủy nhiệm và tín hiệu. Hàm ý thực tiễn của nghiên cứu là cần thiết ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam về CCTC và các ngân hàng cần giám sát tốt hơn công bố thông tin về CCTC.

Từ khóa: kế toán công cụ tài chính, IFRS7, quản trị công ty, ngân hàng thương mại.

## Abstract

This study aims to measure the financial instrument disclosure level in Viet Nam banks and to investigate its relationship with corporate governance. The FID Index of 116 items was formed based on IFRS 7, Viet Nam FID requirements and content analysis method. We use a sample of 312 bank-year observations for banks over the period 2010–2022. The findings indicate that the level of FI disclosure provided by the sample firms is relatively low with only 46% of FI-related items being supplied. This article uses regression analyses with the GLS model to examine the impact of corporate governance characteristics on bank's FID level. The findings shown that the level of FID has a statistically association with foreign ownership, role duality, audit committee size. However, the study fails to document significant associations between FID and board size, board independence. The study contributes to the theory of financial statements and adds evidence about the explanatory role of agency theory and signaling theory in this theory in the context of the commercial banking system in Vietnam. Research results show that Vietnam should soon issue accounting standards for financial instruments. Banks should better monitor the disclosure of financial instrument information

*Keywords: Financial Instrument, accounting, IFRS7, corporate governance commercial bank.*

Jel: D22, G21, M41

# Phần mở đầu

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Công bố thông tin về công cụ tài chính (CCTC) là chủ đề phức tạp bởi các yếu tố không chắc chắn vốn có và doanh nghiệp thường gặp khó khăn khi thực hiện các yêu cầu liên quan (Bhamornsiri & Schroeder, 2004). Các khoản mục về CCTC thường chiếm khoảng 90% các mục trên Báo cáo tài chính (BCTC), nên lý thuyết về công bố CCTC có vị trí quan trọng trong lý thuyết BCTC (Bischof, 2009). Lopes và Rodrigues (2007) là một trong các nghiên cứu sớm, được thực hiện ngay sau khi các chuẩn mực kế toán quốc tế và CCTC được ban hành. Đến nay, đã có các nghiên cứu khám phá mức độ công bố CCTC của ngân hàng thương mại, điển hình như: Tahat và cộng sự (2016), Al-Maghzom và cộng sự (2016), Elghaffar (2019), Jahid và cộng sự (2020), Mnif và Znazen (2020), Yamani và cộng sự (2021) và Allina và cộng sự (2020). Gần đây hơn, Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) đã xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ công bố CCTC các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, giai đoạn 2016-2020.

Các nghiên cứu trước thường tự xây dựng thang đo mức độ công bố CCTC với các tiếp cận khác nhau. Một số nghiên cứu dựa vào chuẩn mực kế toán quốc tế, trong khi các nghiên cứu khác dựa vào lý thuyết hoặc kết hợp cả hai. Ngay cả các nghiên cứu cùng cách tiếp cận dựa vào chuẩn mực kế toán quốc tế về công bố CCTC, như các nghiên cứu Lopes và Rodrigues (2007), Tahat và cộng sự (2016), Probodhono và cộng sự (2019), Manif và Znazen (2020), Yamani và cộng sự (2021), nhưng kết quả danh mục tin công bố khác nhau về quy mô, phân loại và nội dung mục tin. Điều này được lý giải do một phần các nghiên cứu dựa vào các phiên bản chuẩn mực khác nhau và mức độ chi tiết các mục tin khác nhau bởi tính chủ quan của phương pháp phân tích nội dung được sử dụng để sắp xếp danh mục tin. Danh mục tin về công bố CCTC của Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) được xây dựng dựa vào nghiên cứu trước và các văn bản pháp quy của Việt Nam (chưa có chuẩn mực về CCTC), nên kết quả đo lường hạn chế giúp đánh giá được bản chất CCTC theo IFRS7.

Khi khám phá các yếu tố xác định mức độ công bố CCTC, các nghiên cứu trước cho kết quả hỗn hợp, đặc biệt yếu tố quản trị công ty có các biến đại diện cho kết quả khác nhau. Mnif và Znazen (2020) chứng minh quy mô hội đồng quản trị tác động tích cực đến mức độ FID, thì Al-Maghzom và cộng sự (2016) cho kết quả ngược lại, trong khi đó Agyei-Mensah (2017) không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ này. Xem xét mức FID các ngân hàng Việt Nam, nhưng Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) chưa tập trung xem xét cơ chế quản trị công ty. Vì vậy, nghiên cứu được lựa chọn thực hiện với đề tài: “Ảnh hưởng quản trị công ty đến công bố thông tin công cụ tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam” với mục tiêu xây dựng danh mục FID trên cơ sở tiếp cận IFRS 7, tức tập trung tâm quan trọng và rủi ro của CCTC và khám phá tác động của quản trị công ty đến mức độ công bố CCTC trong bối cảnh các ngân hàng Việt Nam.

## **2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu.**

Nghiên cứu đo lường mức độ hòa hợp về quy định công bố CCTC hiện hành đối với hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam so với IFRS 7 hiện hành và xem xét ảnh hưởng của quản trị công ty đến mức độ công bố CCTC các NHTM Việt Nam giai đoạn 2010-2022.

Để đạt được mục tiêu chung, đề tài cần thực hiện các mục tiêu cụ thể sau:

- Thứ nhất, đo lường mức độ hòa hợp quy định về công bố CCTC áp dụng cho các NHTM Việt Nam so với IFRS 7 (2020).
- Thứ hai, đo lường mức độ công bố CCTC của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2010-2022.
- Thứ ba, đánh giá ảnh hưởng của yếu tố quản trị công ty đến mức độ công bố CCTC các NHTM Việt Nam giai đoạn 2010-2022.

Để đạt được mục tiêu này, nghiên cứu cần trả lời các câu hỏi sau:

- Các quy định hiện hành về công bố thông tin liên quan đến CCTC của các NHTM Việt Nam có hòa hợp cao với IFRS7 hiện hành không?

- Các NHTM Việt Nam công bố CCTC ở mức độ nào so với quy định hiện hành và so với IFRS 7?
- Yếu tố quản trị công ty có ảnh hưởng như thế nào đến mức độ công bố CCTC của các NHTM theo các quy định hiện hành?

### **3. Phương pháp nghiên cứu.**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nội dung để xây dựng danh mục tin công bố CCTC (financial instrument disclosure-FID). Đây là phương pháp phổ biến được sử dụng để phân tích thông tin công bố trong nghiên cứu kế toán (Haniffa & Cooke,2002). Nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích nội dung từ các văn bản pháp quy: Thông 210(Bộ Tài Chính,2009), Quyết định 16(NHNN,2007), Thông tư 41(NHNN, 2016), Thông tư 27(NHNN,2021), và dựa vào yêu cầu công bố CCTC của IFRS 7 để sắp xếp phù hợp.

Để đo lường mức độ hòa hợp của quy định đối với NHTM Việt Nam về công bố CCTC với IFRS 7, đề tài sử dụng đo lường hệ số tương đồng Jaccard theo nghiên cứu Fontes và cộng sự (2005)

Dữ liệu được thu thập từ Báo cáo thường niên và BCTC đã kiểm toán của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam từ 2015 đến 2022, được công khai trên website của các ngân hàng. Do số lượng các NHTM tại Việt Nam không nhiều, do vậy mẫu lấy toàn bộ các NHTM cổ phần Việt Nam, sau đó loại bỏ các NHTM không đầy đủ dữ liệu cho nghiên cứu.

Đề tài sử dụng thống kê mô tả nhằm phân tích sơ bộ thông tin cơ bản từ mẫu.

Dữ liệu sẽ được thu thập từ các NHTM tại Việt Nam, giai đoạn 2010-2022, nên là dữ liệu bảng. Để phù hợp với dạng dữ liệu này, nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích dữ liệu với các mô hình ước lượng và kiểm định hồi quy, kiểm định lựa chọn mô hình cũng kiểm định các khuyết tật của mô hình cũng như dự kiến biện pháp khắc phục các khuyết tật nếu có. Nghiên cứu sử dụng phần mềm STATA 16 để phân tích dữ liệu.

### **4. Kết quả nghiên cứu**

Đề tài đã xây dựng danh mục tin theo IFRS 7 gồm 166 mục, theo quy định của Việt Nam có 116 mục. Kết quả cho thấy mức độ hòa hợp quy định của Việt Nam về công bố CCTC là

thấp (33%). Trên thực tế, mức độ công bố của các ngân hàng theo quy định của Việt Nam đạt 46%. Đề tài cung cấp bằng chứng có sự tác động của cơ chế quản trị công ty đến FID. Cụ thể vai trò kép và quy mô ủy ban kiểm toán ảnh hưởng ngược chiều đến mức độ công bố CCTC. Trong khi đó thành viên HĐQT độc lập và sở hữu nước ngoài ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố CCTC. Ngoài ra, kiểm toán viên độc lập cũng ảnh hưởng tích cực đến công bố CCTC.

## **5. Đóng góp và hạn chế của nghiên cứu**

### *Đóng góp của nghiên cứu*

Kết quả của nghiên cứu đóng góp cho lý thuyết về hài hòa quy định kế toán và công bố thông tin về công cụ tài chính. Cụ thể:

Thứ nhất, nghiên cứu đã xây dựng danh mục tin công bố CCTC theo IFRS7 và theo các quy định của Việt Nam cập nhật và chi tiết hơn các nghiên cứu trước.

Thứ hai, kết quả đo lường hài hòa quy định về công bố CCTC giữa hai hệ thống kế toán của Việt Nam và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế đóng góp cho lý thuyết đo lường hài hòa quy định, nhất là trong bối cảnh các quốc gia chưa áp dụng IFRS.

Thứ ba, kết quả của nghiên cứu đóng góp cho lý thuyết công bố về công cụ tài chính với vai trò giải thích của yếu tố quản trị công ty trong bối cảnh quốc gia chưa xây dựng chuẩn mực về công bố CCTC.

### *Hạn chế của nghiên cứu*

Thứ nhất, nghiên cứu chưa chú trọng đến công bố tự nguyện của các ngân hàng về CCTC.

Thứ hai, Đo lường quản trị công ty của công ty cần được khám phá tốt hơn, như tính điểm quản trị công ty thay vì tính các biến đại diện riêng biệt như nghiên cứu này.

Thứ ba, chưa chú trọng đến vai trò của các biến trung gian, điều tiết mối quan hệ giữa quản trị công ty và công bố CCTC

Thứ ba, chưa xem xét mức độ công bố CCTC đối với các công ty phi tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại Việt Nam.

Các hạn chế này cũng chính là các gợi ý cho nghiên cứu tiếp theo.

## **6. Kết cấu của đề tài**

Đề tài gồm 5 chương, đó là:

Chương 1. Tổng quan về các nghiên cứu về công bố CCTC của các NHTM

Chương 2. Cơ sở lý thuyết

Chương 3. Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu

Chương 5. Thảo luận kết quả và kết luận

# Chương 1. Tổng quan các nghiên cứu trước

## 1.1. Các nghiên cứu về hòa hợp về quy định kế toán và về công bố CCTC

Các nghiên cứu hài hòa về chuẩn mực là nghiên cứu về các quy định kế toán, tuy nhiên mỗi nghiên cứu có trọng tâm riêng và được chia thành các dòng nghiên cứu (i) khám phá sự khác biệt quan trọng giữa chuẩn mực quốc gia và IAS/IFRS; (ii) khám phá những thuận lợi và khó khăn khi hội tụ chuẩn mực kế toán quốc gia với IAS/IFRS, (iii) đánh giá ảnh hưởng của sự khác biệt giữa các chuẩn mực quốc gia với IAS/IFRS đến chất lượng thông tin kế toán và (iv) lượng hóa mức độ hài hòa về chuẩn mực của các quy định kế toán (Pham, 2012). Để phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, bài viết tập trung tổng kết dòng nghiên cứu thứ tư, tức đánh giá mức độ hài hòa về chuẩn mực với các nghiên cứu điển hình như Van der Tas(1988); Herrmann và Thomas(1995); Rahman và ctg(1996); Canibano và Mora(2000); Aisbitt (2001); Rahman và ctg (2002); Haller (2002); Garridoa và ctg(2002); Fontes, Rodrigues và Craig (2005); Bae, Tan, và Welker (2008); Peng và Smith (2010); Qu và Zhang (2010) và Pham Hoai Huong(2012).

Đóng góp sớm nhất cho lý thuyết IAH phải kể đến Van der Tas (1988) với đề xuất sử dụng các chỉ số Herfindahl (H), và Comparability (C) để đo lường hài hòa, nhưng chưa đánh giá được tầm quan trọng của thay đổi chỉ số hài hòa theo thời. Sau đó Herrmann và Thomas (1995) sử dụng chỉ số I để đánh giá hài hòa thực hành tại Châu Âu trong giai đoạn 1992/1993 và chỉ ra mức độ hài hòa thấp đối với kế toán lợi thế thương mại và định giá hàng tồn kho, tài sản cố định. Để khắc phục vấn đề tồn tại trong nghiên cứu của Herrmann và Thomas (1995) là chưa phân biệt hài hòa trong và giữa các quốc gia cũng như thay đổi quá trình hài hòa, Archer, Delvaille và McLeay (1995) đã tách chỉ số C để đo lường riêng hài hòa quốc gia và giữa các quốc gia. Điểm tồn tại chung của các nghiên cứu này là chưa đánh giá được mức ý nghĩa của thay đổi hài hòa qua thời gian. Cuối cùng hạn chế này đã được Canibano và Mora (2000) cùng Aisbitt (2001) đi tiên phong giải quyết bởi kiểm định Chi bình phương. Rahman và cộng sự(1996) đã đo lường hài hòa

chuẩn mực giữa hai quốc gia Úc và New Zealand với sử dụng hệ số đo lường khoảng cách Mahalanobis.

Có nhiều nghiên cứu tập trung vào hài hòa chuẩn mực tại Châu Âu, như Aisbitt(2001); Canibano và Mora(2000); Haller( 2002); Rahman và cộng sự (2002). Trong đó, dòng nghiên cứu khám phá vấn đề liên quan đến việc chuyển dịch các khái niệm, thuật ngữ kế toán như trung thực và hợp lý giữa các ngôn ngữ Châu Âu khác nhau, điển hình là nghiên cứu của Aisbitt (2001). Trong khi đó, các nghiên cứu Canibano và Mora(2000); Taplin( 2004) và Haller( 2002) tập trung vào sử dụng chỉ số và báo cáo thường niên để đo lường hài hòa và cho rằng việc quyết định thi hành IFRS tại Châu Âu không làm làm giảm tính phức tạp của kế toán. Bằng chứng thực nghiệm của Rahman và Ctg(2002) cho thấy rằng hài hòa về chuẩn mực có thể giúp cải thiện hài hòa thực tế.

Theo Fontes và cộng sự (2005), đo lường được phát triển bởi Garridoa và cộng sự (2002) là không đủ để đo lường hội tụ chuẩn mực quốc gia với IAS, nên đã sử dụng hệ số Jaccard nhằm đo lường các đặc điểm giống nhau giữa hai hệ thống chuẩn mực và hệ số tương quan Spearman để đánh giá kết quả. Phương pháp tiếp cận của Fontes và cộng sự (2005) thể hiện bước tiến quan trọng trong lý thuyết về đo lường hài hòa chuẩn mực, tuy nhiên chỉ thích hợp với các quy định kế toán với nhiều phương pháp thay thế.

Khi nghiên cứu về hài hòa chuẩn mực của Trung Quốc, Peng và Smith (2010) cùng Qu và Zhang(2010) đều phân tích nội dung các chuẩn mực và phân loại thành các nhóm định danh, nhưng chưa đưa ra định nghĩa rõ cho từng nhóm phân loại. Ngoài ra, Qu và Zhang(2010) đã áp dụng phân tích cụm mờ để thấy rõ hơn tình trạng hài hòa.

Nghiên cứu của Phạm Hoài Hương(2012) đã đo lường quá trình hài hòa của hầu hết các chuẩn mực kế toán mà Việt Nam đã ban hành, tuy nhiên loại trừ Chuẩn mực số 22 về ngân hàng.

Nguyễn Thị Thu Hiền (2015) đã đo lường quá trình hài hòa với IFRS 7 của quy định công bố CCTC đối với các ngân hàng Việt Nam. Bằng phương pháp phân tích nội dung và xếp hạng gần gũi, kết quả cho thấy mức độ hòa hợp trước năm 2009 là thấp (38%), nhưng đã tăng lên 68% sau Thông tư 210/2009/TT-BTC về Hướng dẫn chuẩn mực kế

toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Đây cũng là quy định duy nhất đến nay của Việt Nam về hướng dẫn chính thức áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về CCTC.

Các nghiên cứu hài hòa chuẩn mực trên thế giới đã giảm đáng kể sau khi chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) đã được chấp nhận rộng rãi trên toàn cầu. Tuy nhiên, Việt Nam là số ít các quốc gia và khu vực thể chế trên thế giới chưa chính thức áp dụng IFRS, do vậy, việc xem xét mức độ hài hòa các quy định hiện nay so với chuẩn mực quốc tế là cần thiết.

## **1.2.Các nghiên cứu về các yếu tố xác định mức độ công bố CCTC**

Sau khi các chuẩn mực kế toán quốc tế 39 (IAS- International accounting standard 39)- CCTC: ghi nhận và đo lường; IAS 32- CCTC: trình bày và công bố, IFRS 7- Công bố CCTC được ban hành, nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới đã tập trung hơn vào chủ đề này, điển hình Lopes & Rodrigues (2007), Taylor và cộng sự(2008), Bischof(2009), Oliveira và cộng sự (2011), Hassan và cộng sự (2010), Malaquias & Lemes (2013), Nelson (2014), Kunz (2015), Mohammadi & Mardini(2016), Probohudono và cộng sự (2019), Judkowiak(2021), Yamani, Husainey & Albitar (2021).

Nghiên cứu của Lopes & Rodrigues (2007) đã dựa trên các chuẩn mực IAS 32 và IAS 39 xây dựng danh mục tin công bố CCTC (financial instrument disclosure-FID). Kết quả của nghiên cứu cho thấy quy mô doanh nghiệp, tình trạng niêm yết và đòn bẩy tài chính ảnh hưởng đến mức độ công bố CCTC của các công ty tại Bồ Đào Nha. Nghiên cứu không phân biệt lĩnh vực phi tài chính với tài chính, nhưng đã được nhiều nghiên cứu sau đó tham chiếu.

Sau khi IFRS 7 ban hành năm 2005, một trong các nghiên cứu sớm nhất đã xem xét tác động của của chuẩn mực này đến mức độ công bố CCTC là Taylor và cộng sự (2008). Dựa trên dữ liệu các công ty khai thác mỏ tại Úc, kết quả nghiên cứu đã cho rằng quản trị công ty, quy mô và yếu tố ngành có ảnh hưởng đến mức độ công bố CCTC các công ty khai thác mỏ so với yêu cầu của IFRS 7. Tại Châu Âu, Bischof (2009) xem xét tác động của của chuẩn mực này đến mức độ công bố thông tin của các ngân hàng tại Châu Âu và chứng

minh mặc dù mức độ công bố CCTC của ngân hàng tăng lên và tập trung nhiều vào công bố rủi ro tín dụng, nhưng mức độ công bố theo IFRS 7 khác nhau giữa các quốc gia.

Công bố thông tin về các loại rủi ro gắn với CCTC là chủ đề được Oliveira và cộng sự (2011) quan tâm thông qua phân tích dữ liệu từ 42 công ty phi tài chính tại Bồ Đào Nha. Kết quả của nghiên cứu cho thấy mối tương quan giữa giám đốc độc lập không điều hành, sự độc lập của Ủy ban kiểm toán, quy mô, chất lượng kiểm toán độc lập và cấu trúc vốn chủ sở hữu với mức độ công bố thông tin rủi ro liên quan đến CCTC trên BCTC.

Từ dữ liệu BCTC các công ty phi tài chính tại Brazil, nghiên cứu của Malaquias & Lemes (2013) chỉ ra quy mô có ảnh hưởng đến mức độ công bố CCTC, nhưng có kết quả ngược lại với các nghiên cứu trước về ảnh hưởng của quản trị công ty. Cụ thể, các công ty có quản trị công ty mạnh lại có mức độ công bố CCTC thấp. Mohammadi & Mardini(2016) xác định danh mục FID và kết luận mức độ công bố của NHTM tại Qatar là chưa cao khi mới áp dụng IFRS 7. Kết quả của nghiên cứu chứng minh được mối quan hệ cùng chiều giữa quy mô ngân hàng, Ủy ban quản trị rủi ro với mức độ công bố CCTC của các NHTM.

Ở khu vực Châu Á, Hasan và cộng sự (2012) đã phân tích mức độ công bố CCTC của các công ty niêm yết tại Malaysia khi quốc gia này áp dụng chuẩn mực kế toán về trình bày và công bố CCTC. Nghiên cứu đã chỉ ra mức độ công bố CCTC có mối quan hệ với quy mô, đòn bẩy tài chính và Ủy ban quản trị rủi ro. Cùng xem xét dữ liệu các công ty niêm yết tại Malaysia, nhưng nghiên cứu của Nelson (2014) thu thập bằng chứng thực nghiệm cho thấy mối quan hệ giữa quản trị công ty và mức độ công bố CCTC. Nghiên cứu này đã sử dụng danh mục FID có xét tầm quan trọng của các nhóm chỉ số khác nhau của Hassan & Mohd-Saleh (2010), và cho thấy hầu hết các công ty tại Malaysia đã tuân thủ các quy định về công bố CCTC, ngoại trừ một số yêu cầu về phòng ngừa rủi ro. Nghiên cứu Probohudono và cộng sự (2019) xét ảnh hưởng của quản trị công ty, chất lượng kiểm toán, sở hữu công và sở hữu nước ngoài đối với công bố thông tin về CCTC trước và sau khi áp dụng IFRS năm 2012 của các công ty niêm yết tại Indonesia. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra quản trị công ty, chất lượng kiểm toán, quyền sở hữu công, tỷ lệ sở hữu nước ngoài, quy mô và đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ công bố CCTC. Gần đây, nghiên cứu của Yamani, Husainey & Albitar (2021) đã khám phá mức độ công bố CCTC của các NHTM thuộc các

quốc gia Ả Rập và nhấn mạnh mức độ công bố này có mối quan hệ ngược chiều với số lần họp của hội đồng, cùng chiều với quy mô và tính độc lập của Ủy ban kiểm toán.

Tại Việt Nam, đã có nghiên cứu về mức độ công bố thông tin chung của NHTM theo yêu cầu của Bộ Tài Chính về việc công bố trên thị trường chứng khoán của Nguyễn Công Phương & Nguyễn Thị Hà My(2018) và Nguyễn Ngọc Thủy(2021). Cả hai nghiên cứu đều dựa vào danh mục yêu cầu công bố thông tin chung, nên nội dung thông tin về CCTC không đáng kể. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của Nguyễn Công Phương & Nguyễn Thị Hà My(2018) cho thấy yếu tố cơ cấu hội đồng quản trị không ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của các NHTM. Nghiên cứu sau chưa xem xét yếu tố quản trị công ty. Các nghiên cứu tập trung vào CCTC các NHTM là Nguyễn Thị Thu Hiền(2015), Trịnh Hồng Hạnh(2020) và Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022). Nghiên cứu đầu chỉ đo lường mức độ hòa hợp của quy định của Việt Nam về công bố CCTC so với IFRS 7 sau khi Bộ Tài Chính ban hành Thông 210/2009/TT-BTC. Nghiên cứu Trịnh Hồng Hạnh(2020) đánh giá thực trạng kế toán giá trị hợp lý liên quan đến CCTC. Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) đã đo lường mức độ hòa hợp về quy định về công bố thông tin trên BCTC các NHTM Việt Nam với quy định của Việt Nam về công bố CCTC đối với NHTM.

Nghiên cứu công bố CCTC là một phần quan trọng trong lý thuyết về BCTC và luôn được xem là chủ đề khó (Bischof, 2009). Điều này được giải thích bởi doanh nghiệp đối mặt khó khăn phải thực hiện các yêu cầu xử lý về CCTC (Bhamornsiri & Schroeder, 2004). Các nghiên cứu trước thường được thực hiện tại các quốc gia đã áp dụng IFRS7. Hầu hết các nghiên cứu tự xây dựng danh mục tin về FID, nên khá khác nhau về số lượng khoản mục, cơ sở dữ liệu và phương pháp. Các nghiên cứu trước chỉ ra mức độ tuân thủ yêu cầu công bố về CCTC chưa cao, đặc biệt các yêu cầu về công cụ phái sinh và phòng ngừa rủi ro. Các yếu tố xác định mức độ công bố CCTC còn có khác biệt đáng kể giữa các nghiên cứu, đặc biệt ảnh hưởng của biến quản trị công ty còn cho kết quả hỗn hợp. Trong khi Mohammadi và Mardini (2016) cho kết quả quy mô hội đồng ảnh hưởng tích cực, thì Yamani, Husainey & Albitar (2021) cho bằng chứng ngược lại. Ngoài ra, Malaquias & Lemes (2013) cho các doanh nghiệp có quản trị công ty mạnh lại có mức độ công bố thấp. Một phần, yếu tố quản trị công được các nghiên cứu khác nhau đã sử dụng các biến đo lường khác nhau.

Mặc dù hầu hết nghiên cứu trước được thực hiện tại các quốc gia có thị trường tài chính phát triển, nơi cả yêu cầu của nhà điều hành và nhu cầu thực tế về công bố CCTC cao, nhưng kết quả lại cho thấy mức độ công bố CCTC còn thấp. Điều này được giải thích do tính phức tạp của kế toán CCTC, chuẩn mực chỉ đưa ra nguyên tắc, nên thi hành sẽ khác nhau, tùy thuộc vào bối cảnh về không gian và thời gian. Hellman và cộng sự (2018) nhấn mạnh tính khó đo lường công bố CCTC theo IFRS7. Do vậy, đến nay lý thuyết công bố CCTC vẫn nhận được quan tâm và khuyến khích thực hiện ở nhiều bối cảnh khác nhau. Tại Việt Nam, Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) dựa vào danh mục tin về công bố CCTC tự xây dựng theo quy định của Việt Nam để đo lường mức độ thực hành tại các ngân hàng giai đoạn 2016-2020. Kết quả cho thấy mức độ công bố CCTC thực tế là thấp, đạt 41%, trong đó có sự khác biệt đáng kể giữa các ngân hàng và một số quy định bị bỏ qua. Ngoài ra, chất lượng kiểm toán và quy mô ngân hàng ảnh hưởng tích cực, trong khi đó quy mô hội đồng quản trị tác động ngược chiều với mức độ công bố này.

Tóm lại, hầu hết các nghiên cứu trước đóng góp cho lý thuyết về hài hòa tình trạng tại một thời điểm, trong khi tương đối ít các nghiên cứu đánh giá quá trình hài hòa, cũng như tập trung vào lĩnh vực doanh nghiệp mà chú trọng đến ngành tài chính ngân hàng, ngoài nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hiền (2015) và Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022). Đến nay, Việt Nam đã triển khai đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính theo Quyết định 345/2020-QĐ-BTC, nên đã ảnh hưởng đến lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp cũng như các ngân hàng. Đã có nhiều nghiên cứu trên thế giới khám phá mức độ công bố CCTC của các ngân hàng thương mại, nhưng kết quả về yếu tố quản trị công ty cho kết quả hỗn hợp. Tại Việt Nam, nghiên cứu đầu tiên về lý thuyết này là Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022), nhưng chưa chú trọng đến yếu tố quản trị công ty và đo lường mức độ công bố CCTC dựa vào các quy định của Việt Nam. Chính vì vậy, đề tài này trước hết đo lường mức hòa hợp hiện nay của các quy định về công bố CCTC đối với các ngân hàng tại Việt Nam so với IFRS 7. Chính vì vậy đề tài tập trung đo lường mức độ hài hòa các quy định của Việt Nam về CCTC với IFRS7, Đo lường thực hành công bố CCTC của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2010-2022. Cuối cùng nghiên cứu tập trung khám phá yếu tố quản trị công ty ảnh hưởng đến thực hành này.

| TT | Nghiên cứu                   | Quốc gia & phạm vi, mẫu                             | Biến độc lập  | Đo lường Quản trị công ty  | Phương pháp   | Kết quả nghiên cứu   |
|----|------------------------------|---|---|--|---|--|
| 1  | Lopes và Rodrigues (2007).   | Bồ Đào Nha. Mẫu gồm 55 công ty niêm yết, 2001       | Quy mô, ngành, kiểm toán viên, niêm yết, cấu trúc vốn, sở hữu, cổ đông, quản trị công ty                  | Tỷ lệ giám đốc độc lập   | 11 loại với 54 mục tin từ IAS 32&39. Không tính trọng số, điều chỉnh cho trường hợp không áp dụng. Hồi quy OLS    | Quy mô, kiểm toán, niêm yết và ngành ảnh hưởng đến FID.  |
| 2  | Taylor và cộng sự (2008)     | Úc. Mẫu gồm 30 Công ty khải thác mỏ, 2005           | Quản trị công ty, quy mô, đòn bẩy, ngành, tập trung cổ đông   | 13 biến đo lường quản trị công ty theo ASX - Corporate Governance Council, 2003).  | 57 mục tin bắt buộc và 63 mục tin tự nguyện. Hồi quy đa biến  | Có bằng chứng về ảnh hưởng của QTCT đến FID. Các biến kiểm soát ảnh hưởng đến FID gồm đòn bẩy, quy mô và ngành |
| 3  | Tahat và cộng sự (2016).     | Jordan. Mẫu có 82 Công ty niêm yết, bao gồm 12 NHTM | Thi hành IFRS 7, quy mô, kiểm toán viên, hiệu quả và đòn bẩy  |  | không tính trọng số, điều chỉnh cho trường hợp không áp dụng. Kiểm định Wilcoxon, T-test, Kruskal-Wallis và Anova | Sau khi thi hành IFRS7, FID tăng từ 32% lên 47%.   |
| 4  | Abdulah và cộng sự (2016)    | Saudi. Mẫu có 12 NH niêm yết, 2009-2013             | Sở hữu, quy mô hội đồng, thành viên độc lập, quy mô ủy ban kiểm toán. Thành viên độc lập ủy ban kiểm toán | Giới tính, quay vòng hội đồng, nền tảng kiến thức của HĐQT, tính đa dạng nhà quản lý, quy mô, hiệu quả, đòn bẩy, thanh khoản, cổ tức | Các mục tin về công bố rủi ro. Phân tích nội dung Hồi quy OLS   | Sở hữu, số lần họp của UBKT, quy mô, hiệu quả và quy mô HĐQT ảnh hưởng đến công bố tự nguyện về rủi ro.        |
| 5  | Tauringa & Chithambo (2016). | Malawi, 39 công ty niêm yết, 2007-2009              | Quản trị công ty, quy mô, hệ số gearing, hiệu quả   | Tỷ lệ thành viên độc lập   | Phân tích nội dung IFRS 7 để xây dựng mục tin, không tính trọng số. Hồi quy OLS                                   | Thành viên độc lập, quy mô và hệ số gearing có ảnh hưởng tích cực đến công bố rủi ro theo IFRS 7               |

|    |                               |  |  |  |   |  |
|----|-------------------------------|--|--|--|---|--|
| 6  | Tahat và cộng sự (2017)       | Jordanian. Mẫu có 82 Công ty niêm yết, 2013-2014           | Quy mô, kiểm toán viên, ngành  |  | không tính trọng số, điều chỉnh cho trường hợp không áp dụng. Hội quy đa biến                                 | Mức độ công bố FID là 52%. Các yếu tố ảnh hưởng tích cực đến FID là quy mô, kiểm toán viên và các thuộc tính của QTCT.               |
| 7  | Agyei-Mensah (2017)           | Ghana. Mẫu có 30 Công ty niêm yết, 2011-2013               | Quy mô, hiệu quả, đòn bẩy, kiểm toán viên, quản trị công ty  | Quy mô HĐ, tỷ lệ giám đốc độc lập, tập trung sở hữu, sở hữu tổ chức, tính độc lập ủy ban kiểm toán | Thang đo của Tauringana, V., & Chithambo, L. (2016). & định tính của Hassan, (2014). Hội quy đa biến          | Quy mô HĐ và thành viên độc lập có tác động tích cực đến FID. Các biến còn lại đo lường QTCT không ảnh hưởng đến FID                 |
| 8  | Malaquias và Zambra, 2018     | Brazil, Chile, Peru và Mexico. Mẫu gồm 72 công ty ngành mỏ | Quy mô, đòn bẩy, tình trạng niêm yết, hiệu quả, kiểm toán viên, cơ sở hạ tầng, tiếp cận internet                       |  | Thang đo FID của Lopes & Rodrigues, 2007; Chang et al., 2016) và yêu cầu của IFRS 7 và IFRS9. Hội quy đa biến | Mức độ công bố theo IFRS 7 và IFRS 9 cao. Quy mô ảnh hưởng đến FID   |
| 9  | Probohudono và cộng sự, 2019. | Indonesia. Mẫu có 71 doanh nghiệp sản xuất, 2009-2013      | Quản trị công ty, chất lượng kiểm toán, sở hữu công chúng, sở hữu nước ngoài   | Quy mô, đòn bẩy, hiệu quả  | Sử dụng danh mục 96 mục tin về FID của Deloitte. Hội quy đa biến  | Quản trị công ty, chất lượng kiểm toán, sở hữu công chúng, sở hữu nước ngoài có ảnh hưởng tích cực                                   |
| 10 | Alhazaimeh và cộng sự, 2014   | Jordanian. Mẫu có 72 công ty niêm yết, 2002-2011           | Ủy ban kiểm toán, thương hội đồng, quy mô hội đồng, thành viên độc lập, sở hữu, số lượng cổ đông, quy mô cty kiểm toán |  | Thang đo công bố tự nguyện các nghiên cứu trước, như Cooke, (1989) Al Shammari, (2008). Mô hình GMM           | hoạt động của HĐQT, sở hữu nước ngoài, thành viên độc lập, sở hữu tập trung có ảnh hưởng đến mức độ công bố tự nguyện.               |
| 11 | Ibrahim và cộng sự, 2019.     | Saudi. Mẫu có 102 công ty niêm yết, 2012-2015              | tính độc lập, vai trò kép, tính hữu hiệu UBKT, sở hữu, kiểm toán viên  |  | Số lượng câu liên quan đến rủi ro theo thang đo của (Linsley and Shrives, 2006; Elzahar and                   | Tách biệt giám đốc điều hành với chủ tịch HĐQT, tính hữu hiệu của UBKT, sở hữu nhà nước, tính phức tạp, quy mô và hiệu quả ảnh hưởng |

|    |                                    |  |   |   |   |   |
|----|------------------------------------|--|---|---|---|---|
|    |                                    |  |   |   | Hussainey, 2012). Hồi quy OLS   | tích cực đến công bố rủi ro. Tính độc lập của HĐQT, sở hữu định chế, loại kiểm toán viên, đòn bẩy và độ tuổi không ảnh hưởng đến FID  |
| 12 | Elghaffar, Abotalib, &Khalil, 2019 | Egypt. Mẫu gồm 28 NHTM, 2010-2017                                | Đặc điểm NH, quy mô, hiệu quả, đòn bẩy, thanh khoản, quản trị công ty   | Quy mô HĐQT, tỷ lệ giám đốc độc lập, vai trò kép, quy mô ủy ban kiểm toán, sở hữu định chế, kiểm toán viên, trách nhiệm xã hội, cạnh tranh, tin tức xấu, niêm yết                               | 6 loại mục tin công bố không tính trọng số:Rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro về cấu trúc vốn và an toàn vốn. Hồi quy GLS | Tỷ lệ thành viên độc lập, quy mô hội đồng, quy mô UBKT, vai trò kép, sở hữu thể chế và kiểm toán viên ảnh hưởng đến FID.  |
| 13 | Allina và cộng sự 2020             | 582 NHTM của France, Germany, Italy, Spain and the UK, 2007-2014 | Môi trường tài chính, môi trường điều hành, tình trạng tổ chức, môi trường kinh tế, hiệu quả, đòn bẩy, quy mô, quản trị công ty | Quy mô hội đồng QT, vai trò kép, ủy ban kiểm toán   | các mục tin theo IFRS 7. Phân tích nội dung báo cáo thường niên. Hồi quy OLS  | Cả yếu tố đặc trưng doanh nghiệp (loại kiểm toán viên, quy mô hội đồng và hiệu quả) và yếu tố quốc gia (môi trường tài chính, môi trường điều hành và tình trạng tổ chức) đều ảnh hưởng đến FID   |
| 14 | Mnif, và Znazen, 2020.             | Canada. Mẫu có 64 định chế tài chính, 2014-2016                  | Quản trị công ty  | Quy mô hội đồng QT, vai trò kép, quy mô ủy ban kiểm toán, thành viên độc lập HĐQT, thành viên độc lập UBKT, số lần họp UBKT, quy mô, đòn bẩy, hiệu quả, kiểm toán, tính dễ hiểu, giới tính UBKT | 128 mục tin theo IFRS 7. Điều chỉnh cho mục không áp dụng. Phân tích hồi quy  | Mức độ công bố phù hợp với IFRS 77%. Quy mô HĐQT, tính độc lập của hội đồng, tính độc lập của UBKT, chuyên gia kế toán & tài chính ảnh hưởng tích cực đến FID. Vai trò kép, quy mô UBKT và số lần họp của UBKT không có mối quan hệ với FID |
| 15 | Kaifah(2021)                       | Malaysia, 166 công ty phi tài chính, 2008-2017                   | Quản trị công ty  | Quy mô HĐQT, thành viên độc lập, giới tính  | Xây dựng danh mục tin về rủi ro dựa trên phân tích nội dung. Hồi quy đa biến  | Có mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê giữa FID (rủi ro) với tính độc lập của HĐQT, quy mô HĐQT, giới tính HĐQT.  |

|    |                                      |                                   |  |  |   |   |
|----|--------------------------------------|-----------------------------------|--|--|---|---|
| 16 | Yamani và cộng sự, 2021.             | 48 NHTM 6 quốc gia GCC, 2011-2017 | Quản trị công ty   | Quy mô hội đồng QT, vai trò kép, quy mô ủy ban kiểm toán, thành viên độc lập HĐQT, thành viên độc lập UBKT, số lần họp UBKT, số lần họp HĐQT, Sở hữu chính phủ, sở hữu định chế, tập trung sở hữu, quy mô, tuổi, đòn bẩy, thanh khoản, tính phức tạp, biến năm, quốc gia | các mục tin theo IFRS 7. Không tính trọng số. Hồi quy 2SLS, GMM và OLS                              | Số lần họp của HĐQT ảnh hưởng ngược chiều với FID. Sở hữu chính phủ, quy mô UBKT, thành viên độc lập UBKT, số lần họp UBKT ảnh hưởng tích cực |
| 17 | Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự, 2022 | Việt Nam, 23 NHTM, 2016-2013      | Quy mô HD, thành viên nữ, thành viên độc lập, sở hữu nhà nước, chất lượng kiểm toán, quy mô ngân hàng, hiệu quả, tình trạng niêm yết |  | Phân tích nội dung quy định của Việt nam. Danh mục 107 mục tin về FID. Mô hình OLS, FEM, REM và GLS | Chất lượng kiểm toán và quy mô có ảnh hưởng cùng chiều với FID. Sở hữu nhà nước và quy mô hội đồng tác động ngược chiều                       |

**Bảng 1.1. Tổng kết các nghiên cứu trước (Nguồn: tác giả)**

### **1.3.Khoảng trống nghiên cứu**

Đến nay Việt Nam vẫn chưa ban hành các chuẩn mực kế toán về CCTC, chưa áp dụng IFRS. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng công bố thông tin kế toán nói chung và thông tin về CCTC nói riêng đối với các NHTM tại Việt Nam. Từ tổng kết lý thuyết hài hòa quy định kế toán cho thấy, trên thế giới trước đây khi chuẩn mực BCTC quốc tế chưa được áp dụng hay mới áp dụng trên toàn cầu có rất nhiều nghiên cứu về hài hòa về quy định kế toán giữa các hệ thống kế toán khác nhau. Tại Việt Nam, đến nay rất ít các nghiên cứu đo lường hài hòa quy định về công bố CCTC của Việt Nam so với IFRS7, ngoại trừ bài viết của Nguyễn Thị Thu Hiền (2015). Tuy nhiên đến nay, IFRS 7 và quy định của Việt Nam về đối tượng kế toán ngân hàng (chủ yếu là CCTC) đã có những thay đổi. Do vậy, trước hết nghiên cứu này sẽ tập trung đo lường mức độ hài hòa về công bố CCTC theo quy định của Việt Nam so với IFRS 7.

Lý thuyết công bố CCTC luôn là đề tài hấp dẫn nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới. Điều này một phần bởi vì công bố thông tin về CCTC là chủ đề phức tạp bởi các yếu tố không chắc chắn vốn có và doanh nghiệp thường gặp khó khăn khi thực hiện các yêu cầu liên quan (Bhamornsiri & Schroeder, 2004). Các khoản mục về CCTC chiếm khoảng 90% các mục trên BCTC, nên lý thuyết về FID có vị trí quan trọng trong lý thuyết BCTC (Bischof, 2009). Trong lý thuyết này, Lopes và Rodrigues (2007) là nghiên cứu sớm, ngay sau khi các chuẩn mực kế toán quốc tế và CCTC được ban hành. Đến nay, đã có các nghiên cứu khám phá FID, trong đó về ngân hàng, như: Tahat và cộng sự (2016), Al-Maghzom và cộng sự (2016), Elghaffar (2019), Jahid và cộng sự (2020), Mnif và Znazen (2020), Yamani và cộng sự (2021) và Allina và cộng sự (2020). Tại Việt Nam, Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) đã xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ công bố CCTC các ngân hàng, giai đoạn 2016-2020.

Các nghiên cứu trước có tiếp cận khác nhau xây dựng thang đo FID, đó là dựa vào chuẩn mực kế toán quốc tế, các lý thuyết trước hay cả hai. Cùng dựa vào chuẩn mực kế toán quốc tế về công bố CCTC, nhưng các nghiên cứu Lopes và Rodrigues (2007), Tahat và cộng sự (2016), Probohudono và cộng sự (2019), Manif và Znazen (2020), Yamani và cộng sự (2021) lại có danh mục tin về FID khá khác nhau về quy mô, phân loại và nội dung chi tiết các mục tin. Điều này được lý giải do một phần các nghiên cứu dựa vào các phiên bản chuẩn mực khác nhau và do mức độ chi tiết các mục tin khác nhau bởi tính chủ quan của phương pháp phân tích nội dung được sử dụng để sắp xếp danh mục tin. Danh mục tin về FID của Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) được xây dựng dựa vào nghiên cứu trước và các văn bản pháp quy của Việt Nam (chưa có chuẩn mực về CCTC), nên kết quả đo lường hạn chế giúp đánh giá được bản chất CCTC theo IFRS7. Khi khám phá các yếu tố xác định mức độ FID, các nghiên cứu trước cho kết quả hỗn hợp, đặc biệt yếu tố quản trị công ty có các biến đại diện cho kết quả khác nhau. Mnif và Znazen (2020) chứng minh quy mô hội đồng quản trị tác động tích cực đến mức độ FID, thì Al-Maghzom và cộng sự (2016) cho kết quả ngược lại, trong khi đó Agyei-Mensah (2017) không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ này. Xem xét mức FID các ngân hàng Việt Nam, nhưng Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) chưa tập trung xem xét cơ chế quản trị công ty. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung đo lường thực hành công bố thông tin về CCTC, cụ thể về tầm quan trọng và rủi ro của CCTC và khám phá tác động của quản trị công ty đến mức độ công bố này của các ngân hàng Việt Nam.

# Kết luận chương 1

Nội dung chương này tổng kết các lý thuyết trước về (1) nghiên cứu và đo lường hài hòa chuẩn mực, (2) xây dựng danh mục tin công bố về công cụ tài chính và (3) Các yếu tố xác định mức độ công bố thông tin về CCTC.

Với các quốc gia chưa bắt buộc áp dụng IFRS như Việt Nam, việc xem xét mức độ tương đồng các quy định quốc gia với IFRS là cần thiết. Tổng kết về các đo lường hài hòa về chuẩn mực giúp lựa chọn được phương pháp phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của đề tài về đo lường mức độ hài hòa các quy định đối với các ngân hàng Việt Nam về công cụ tài chính với IFRS7.

Chất lượng BCTC phụ thuộc không nhỏ vào các thông tin được công bố liên quan đến các đối tượng kế toán. Tuy nhiên, việc xây dựng danh mục tin công bố chủ yếu là phương pháp phân tích nội dung, nên mang tính chủ quan. Như vậy, việc tổng kết phương pháp tiếp cận xây dựng danh mục tin này của các nghiên cứu trước giúp cho đề tài lựa chọn được tiếp cận phù hợp và khả thi.

Cuối cùng, tổng kết các nhân tố xác định mức độ công bố CCTC cho thấy yếu tố quản trị công ty được sử dụng các biến đại diện rất khác nhau giữa các nghiên cứu và cho kết quả hỗn hợp khi kiểm định mối quan hệ với FID.

Những tổng kết này góp phần cho đề tài xác định phương pháp tiếp cận, mô hình nghiên cứu, đo lường để đạt các mục tiêu đề ra.

# Chương 2. Cơ sở lý thuyết

## 2.1. Các khái niệm và lý thuyết nền

### 2.1.1. Khái niệm hài hòa kế toán quốc tế (International accounting harmonization-IAH)

Các nghiên cứu trước về IAH đã sử dụng các khái niệm khác nhau về hài hòa kế toán, như quá trình hài hòa(harmonization) và tình trạng hài hòa(harmony) (Bayerlein và Farooque, 2012). Theo Nobes (2006), quá trình hài hòa nhằm tăng tính so sánh được của thông tin kế toán, bằng cách giảm thiểu khác biệt về thực hành kế toán giữa các quốc gia. Trong khi đó Archer, Delvaille và Mcleay(1996) cho rằng hài hòa đạt được khi xác suất lựa chọn xử lý kế toán đối với một khoản mục cụ thể giữa các quốc gia là như nhau, Bên cạnh đó, El-Gazzar, Finn và Jacob (1999) nhấn mạnh hài hòa sẽ đạt được khi một khoản mục trên BCTC đã được xử lý phù hợp với phương pháp chuẩn được chấp nhận ghi nhận rộng rãi. Ngoài ra, các khái niệm về tình trạng và quá trình hài hòa còn được tách thành hai thành phần tương ứng là hài hòa quy định (formal hay de jure) và hài hòa thực hành (material hay de facto) (Van der Tas, 1988, 1992; Emenyonu và Gray, 1992; Canibano và Mora, 2000; Garridoa, Leona & Zorio, 2002). Quá trình hài hòa về quy định thể hiện hài hòa của chuẩn mực kế toán, còn hài hòa thực tế phản ánh xu hướng chuyển động thực hành kế toán đồng nhất hơn. Quá trình hài hòa chuẩn mực kế toán có thể ảnh hưởng đáng kể đến quá trình hài hòa về thực hành (van der Tas, 1988; Rahman, Perera & Ganeshanandam, 1996), nếu các chuẩn mực này được áp dụng một cách thống nhất ( Rahman, Perera & Ganesh, 2002). Để đạt mục tiêu, bài viết sử dụng thuật ngữ hài hòa chuẩn mực với cả hai khía cạnh xem xét là thời điểm và quá trình.

### 2.1.2 Định nghĩa công cụ tài chính trong chuẩn mực kế toán

Hiện nay, trên thế giới, các chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) về công cụ tài chính gồm có: IAS 32 - Công cụ tài chính: Trình bày; Chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS) số 7 - Công cụ tài chính: Thuyết minh; và chuẩn mực mới IFRS 9 - Công cụ tài chính. Ba chuẩn mực này là

những chuẩn mực khó và phức tạp, đồng thời ảnh hưởng đến hầu hết các đơn vị trong việc lập và trình bày BCTC.

Theo IAS 32 - “Công cụ tài chính: Trình bày”, đoạn 5 định nghĩa: “Công cụ tài chính là bất cứ hợp đồng nào mang lại tài sản tài chính cho một doanh nghiệp và nợ tài chính hay công cụ vốn cho doanh nghiệp khác. Các hợp đồng hàng hóa cơ sở mà đem lại cho một bên quyền thanh toán một lượng tiền hay một vài công cụ tài chính khác sẽ được tính như các công cụ tài chính”. Trong định nghĩa này, các khái niệm quan trọng liên quan đến công cụ tài chính là tài sản tài chính, nợ tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

| <b>Tài sản tài chính</b>  | <b>Nợ tài chính</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>  |
|---|--|--|
| <p>Tiền</p> <p>Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác, như đầu tư vào cổ phiếu của đơn vị khác;</p> <p>Quyền theo hợp đồng nhận tiền hay tài sản tài chính khác, hoặc trao đổi tài sản tài chính hay nợ tài chính với đơn vị khác trong điều kiện có lợi;</p> <p>Một số hợp đồng được thanh toán bằng công cụ vốn của chính đơn vị.</p> | <p>Các nghĩa vụ theo hợp đồng giao tiền (Nợ phải trả, cho vay, phát hành công cụ nợ) Các nghĩa vụ theo hợp đồng chuyển giao một tài sản tài chính khác, hoặc trao đổi tài sản tài chính hay nợ tài chính với đơn vị khác theo điều kiện bất lợi.</p> <p>Một số hợp đồng được thanh toán bằng công cụ vốn của chính đơn vị.</p> | <p>Các hợp đồng mà doanh nghiệp không có nghĩa vụ chuyển giao một tài sản tài chính khác, hoặc trao đổi tài sản tài chính hay nợ tài chính với đơn vị khác theo điều kiện bất lợi.</p> <p>Một số hợp đồng được thanh toán bằng công cụ vốn của chính đơn vị.</p> |

**Bảng 2.1. Định nghĩa công cụ tài chính theo IAS 32**

Tóm lại, công cụ tài chính (Financial instrument) là hợp đồng (hợp đồng tài chính) làm tăng tài sản tài chính của một bên và tăng nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của bên khác. Hay nói cách khác, công cụ tài chính là hợp đồng, trong đó các bên cùng thỏa

thuận trực tiếp hoặc được quy định bởi người phát hành về phương thức trao đổi các luồng tiền hay công cụ tài chính khác trong tương lai. Giá trị của công cụ tài chính phụ thuộc vào cam kết thanh toán của người phát hành, tính thanh khoản của tài sản cơ sở cũng như các yếu tố thị trường.

### **2.1.3 Công cụ tài chính trong ngân hàng thương mại**

NHTM đóng vai trò quan trọng trong thị trường tài chính, các hoạt động ngân hàng chủ yếu gắn với việc tạo lập và sử dụng các công cụ tài chính. Các CCTC chủ yếu của ngân hàng bao gồm:

#### *Tài sản tài chính từ hoạt động tín dụng ngân hàng*

Hoạt động tín dụng của NHTM được thực hiện dưới các hình thức khác nhau, như: cho vay, chiết khấu thương phiếu, cho thuê tài chính, bảo lãnh và bao thanh toán...và tạo ra các tài sản tài chính như cho vay khách hàng (bao gồm cả mua trái phiếu của bên phát hành mà trái phiếu này không giao dịch trên thị trường thứ cấp).

#### *Tài sản tài chính là chứng khoán phi phái sinh*

Kinh doanh chứng khoán là hoạt động mang lại thu nhập cho ngân hàng trong ngắn hạn từ chênh lệch giá, trong khi đó các khoản đầu tư chứng khoán giúp ngân hàng hưởng lãi từ các công cụ nợ hay hưởng cổ tức của bên phát hành từ công cụ vốn.

#### *Vốn chủ sở hữu và nợ phải trả tài chính*

Hoạt động huy động vốn tạo ra nguồn vốn cho ngân hàng thương mại thông qua phát hành các công cụ tài chính là công cụ vốn (như cổ phiếu), công cụ nợ (phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi), tiền vay của NHNN hay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi và tiền gửi tiết kiệm của khách hàng...

#### *Các công cụ phái sinh là tài sản tài chính hay nợ tài chính*

NHTM có thể phát hành hay đầu tư các công cụ tài chính phái sinh căn bản như công cụ phái sinh tiền tệ, phái sinh lãi suất, phái sinh tín dụng có đối tượng cơ sở lần lượt là tỷ giá hối đoái, lãi suất, xếp hạng tín nhiệm... Khi ngân hàng phát hành hay nắm giữ, tùy thuộc vào xu hướng thay đổi của đối tượng cơ sở, các công cụ tài chính phái sinh có thể là nợ phải trả tài chính hay tài sản tài chính của ngân hàng.

Tóm lại, công cụ tài chính trong NHTM rất đa dạng, gắn liền với hoạt động kinh doanh cũng như giúp phòng ngừa rủi ro cho ngân hàng. Chính vì thế, công cụ tài chính giữ vị trí quan trọng đối với kết quả kinh doanh của NHTM. Tuy nhiên, việc sử dụng các công cụ tài chính luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro ảnh hưởng đến tính ổn định của các ngân hàng. Do đặc điểm của công cụ tài chính dẫn đến các chính sách kế toán, đo lường và trình bày trên BCTC đòi hỏi có sự xét đoán và ước tính. Các chính sách kế toán về công cụ tài chính phụ thuộc vào mô hình kinh doanh của các ngân hàng thương mại. Vì vậy yêu cầu về công bố công cụ tài chính càng đòi hỏi khắt khe hơn nhằm đưa ra những thông tin minh bạch cho người sử dụng BCTC.

## **2.2 Yêu cầu công bố thông tin về công cụ tài chính trên BCTC của Ngân hàng thương mại**

Công bố thông tin là việc đưa ra các thông tin liên quan đến một công ty, các thông tin này có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư của nhà đầu tư. Cho nên, việc công bố thông tin trên BCTC có ảnh hưởng quan trọng tới chất lượng thông tin BCTC, từ đó ảnh hưởng đến người sử dụng hay nói cách khác là các nhà đầu tư - người đưa ra các quyết định đầu tư kinh doanh vào đơn vị. Đối với ngành tài chính, đặc biệt là các ngân hàng thương mại thì việc công bố thông tin kết hợp với chất lượng công bố thông tin góp phần làm nên sự minh bạch thông tin của BCTC. Ở góc độ quản lý, thông lệ quốc tế về ngân hàng (Basel II) và Ngân hàng Trung Ương của các quốc gia luôn đặt ra các yêu cầu khác nhau đối với công bố thông tin trên BCTC. Điều này nhằm bảo vệ người tiêu dùng và tránh các rủi ro làm đổ vỡ hệ thống ngân hàng. Ở góc độ vi mô, việc công bố thông tin là rất quan trọng bởi nó giúp các ngân hàng dễ dàng tiếp cận với các nguồn tài chính trên thị trường, giảm chi phí huy động vốn, qua đó mở rộng thị phần, tăng khả năng cạnh tranh. Chính vì lý do đó, chất lượng công

bố thông tin của hệ thống ngân hàng Việt Nam còn thấp so với các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là so với một số nước áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) và chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS). NHNN Việt Nam cũng đã ban hành các văn bản hướng dẫn trình bày BCTC đối với các tổ chức tín dụng trong đó có ngân hàng thương mại như quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, thông tư 210/2009/TT-BTC về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính,...nhưng vẫn chỉ mang tính chất hướng dẫn nên vẫn có nhiều hạn chế so với các nước áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế.

Bên cạnh tuân thủ các quy định về công bố thông tin của các chuẩn mực kế toán, thông tin về công cụ tài chính mà ngân hàng cung cấp cho các đối tượng sử dụng còn đáp ứng yêu cầu của Ủy ban Basel cũng như quy định của các Ngân hàng Trung Ương.

Trước hết, IFRS 7 – *Công bố công cụ tài chính* yêu cầu công bố đầy đủ thông tin về công cụ tài chính để người sử dụng báo cáo tài chính đánh giá được:

- (i) Tầm quan trọng của công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của đơn vị;
- (ii) Bản chất và quy mô rủi ro phát sinh từ công cụ tài chính tác động đến đơn vị trong kỳ kinh doanh và vào ngày lập báo cáo, cùng với cách thức quản trị rủi ro của đơn vị.

Tiếp theo, Basel II (Hiệp ước Basel) yêu cầu các ngân hàng phải công khai thông tin về cơ cấu vốn, mức độ đầy đủ vốn, mức độ nhạy cảm của ngân hàng với rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và thông tin về quy trình đánh giá của ngân hàng với từng loại rủi ro này.

Điểm chung của cả hai quy định (IFRS 7 và Basel II) là đều chú trọng đến việc công bố thông tin, chủ yếu là thông tin liên quan đến vốn chủ sở hữu, công bố rủi ro và đánh giá rủi ro. Hai văn bản này có ảnh hưởng đến các quy định về công bố công cụ tài chính của nhiều nước trên thế giới. Bởi vì, các quốc gia đã vận dụng IFRS 7 và Basel II để xác định các nguyên tắc công bố công cụ tài chính và xây dựng chuẩn mực về công bố công cụ tài chính

## **2.3. Các lý thuyết nền**

### ***2.3.1 Lý thuyết ủy nhiệm.***

Jensen và Meckling (1976) coi mối quan hệ ủy nhiệm là một hình thức của hợp đồng chuyển giao quyền quyết định từ một hay nhiều người là bên ủy nhiệm cho bên được ủy nhiệm. Chi phí ủy nhiệm phát sinh khi các bên có lợi ích khác nhau liên quan đến hoạt động của công ty (Shehata, 2014). Nhà quản lý có xu hướng thực hiện hành vi tư lợi bằng cách giữ lại hay lựa chọn thông tin công bố dẫn đến làm sai lệch thông tin đến thị trường (Latham & Jacobs, 2000). Lý thuyết ủy nhiệm tập trung vào sự xuất hiện và mức độ xung đột lợi ích giữa bên đại diện (được ủy nhiệm) và bên ủy nhiệm (Amran và cộng sự, 2014). Nhà quản trị có thể tìm cách giảm chi phí ủy nhiệm bằng cách tự nguyện công bố thông tin (Barako và cộng sự, 2006) và báo hiệu cho thị trường rằng công ty đang hoạt động tốt (Watson, và cộng sự, 2002). Healy và Palepu (2001) lập luận rằng hội đồng quản trị (HĐQT) với vai trò giám sát sẽ làm giảm vấn đề ủy nhiệm. Chính vì vậy, chi phí ủy nhiệm giảm được nhờ cơ chế quản trị công ty điều chỉnh lợi ích của cổ đông và nhà quản lý và giám sát hành vi tư lợi của nhà quản lý. Vì vậy, nghiên cứu này sử dụng lý thuyết ủy nhiệm giải thích mối quan hệ giữa quản trị công ty với mức độ FID.

### ***2.3.2. Lý thuyết tín hiệu***

Lý thuyết tín hiệu đề cập đến cách giải quyết vấn đề bất cân xứng thông tin giữa bên ủy nhiệm và nhà quản trị (đại diện). Theo đó, nhà quản trị gửi tín hiệu tới bên ủy nhiệm về hoạt động của doanh nghiệp và một số trường hợp cổ tình gửi thông tin sai với thực tế hay gửi thông tin mơ hồ, khó kiểm chứng (Aryani, 2016). Thông tin liên quan đến CCTC, đặc biệt về rủi ro phát sinh từ CCTC thường mơ hồ. Chẳng hạn, việc phân loại CCTC theo IFRS 9 (Chuẩn mực BCTC quốc tế về CCTC) phụ thuộc vào mô hình kinh doanh, hay ý định của nhà quản trị, kế toán công cụ phái sinh và phòng ngừa rủi ro tùy thuộc vào chiến lược quản trị rủi ro của doanh nghiệp. Do vậy nghiên cứu này sử dụng lý thuyết tín hiệu cho giải thích ảnh hưởng của yếu tố quản trị công ty đến mức độ FID.

## **2.4. Các giả thuyết nghiên cứu**

Quản trị công ty được định nghĩa như là “hệ thống” mà qua đó doanh nghiệp được chỉ đạo hay kiểm soát (Huse, 2007). Cơ chế quản trị công ty nhận được sự quan tâm lớn trong các nghiên cứu kế toán và được xem là động lực chính để áp dụng IFRS. Lý thuyết ủy nhiệm cho rằng cấu trúc quản trị công ty có mối quan hệ với thực hành BCTC, đặc biệt là mức độ công bố thông tin. Cấu trúc này được thể hiện thông qua quy mô hội đồng, thành viên độc lập, thời gian tham gia hội đồng của các thành viên, vai trò kép, tỷ lệ sở hữu và ủy ban kiểm toán.

### **2.4.1. Quy mô hội đồng**

Các nghiên cứu trước cho kết quả ảnh hưởng quy mô hội đồng quản trị đến mức độ FID khác nhau. Mohammadi và Mardini (2016), Agyei-Mensah (2017), Asmar và cộng sự (2018), Elghaffar (2019), Allina và cộng sự (2020), Kiflee [và cộng sự](#) (2021) tìm thấy bằng chứng quy mô hội đồng càng lớn thì mức độ công bố thông tin về CCTC càng cao. Trong khi đó, các nghiên cứu của Yamani và cộng sự (2021), Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) cho kết quả ngược lại. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu khác không tìm thấy mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê, như: Alhazaimh và cộng sự (2014), Al-Maghzom và cộng sự (2016). Huther (1997) cho rằng quy mô hội đồng càng nhỏ giúp cho việc các thành viên phối hợp và truyền thông tốt hơn, nên chất lượng công bố tốt hơn. Bae và cộng sự (2018) cũng cho rằng quy mô hội đồng quản trị nhỏ làm tăng cường cam kết thực hiện theo quy định của chuẩn mực. Kế toán CCTC phức tạp, do vậy cơ chế giám sát của hội đồng khi có quy mô nhỏ sẽ tốt hơn do sự phối hợp tốt giữa các thành viên. Điều này phù hợp sự giải thích lựa chọn chính sách kế toán của lý thuyết ủy nhiệm. Vì vậy, giả thuyết đặt ra là:

H1: Quy mô hội đồng quản trị càng nhỏ thì mức độ FID của ngân hàng càng lớn.

### **2.4.2. Thành viên độc lập**

Cụ thể, khi tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT càng cao thì mức độ công bố thông tin theo quy định càng nhiều hơn (Nelson và cộng sự 2010; Mangena and Pike, 2005; Forker, 1992; Owusu-Ansah and Yeoh, 2005; Chen and Jaggi, 2000; Samaha et al., 2012; Juhman, 2017). Ngoài ra, Botti và cộng sự (2013) chỉ ra rằng tỷ lệ thành viên độc lập cao có mối quan hệ tích cực với vấn đề ủy

nhệm thấp (chi phí ủy nhệm thấp). Khi đó, nhà quản trị có xu hướng cung cấp thông tin tự nguyện nhiều hơn để giảm tính bất cân xứng thông tin giữa họ và các cổ đông. Bradbury et al. (2006), Ahmed và Duellman (2006), Klein (1998), Vafeas (2000), và Hermalin & Weisbach (1998) đã chứng minh có mối quan hệ cùng chiều (tích cực) giữa tính độc lập của HĐQT với chất lượng báo cáo tài chính. Hơn nữa, Koh và cộng sự (2007), Ho và cộng sự (2013) và Mardini (2015) lập luận rằng tính hữu hiệu và hiệu năng của các thành viên giám đốc độc lập được thể hiện trong chức năng giám sát của họ, nên góp phần cải thiện một cách tích cực chất lượng báo cáo tài chính. Tuy nhiên, kết quả các nghiên cứu trước về ảnh hưởng của biến đại diện này đến mức độ FID không thống nhất. Khan (2010), Elghaffar (2019), Jahid và cộng sự (2020) chỉ ra bằng chứng là khi số lượng thành viên độc lập cao làm tăng mức độ FID. Các nghiên cứu của Aifuwa và Embele (2019), Almaqtari và cộng sự (2021), Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) lại không tìm thấy mối quan hệ này. Theo lý thuyết ủy nhệm, tính độc lập càng cao, hội đồng càng giám sát hữu hiệu nhờ tách biệt quản lý với sở hữu (Donnelly & Mulcahy, 2008). IFRS7 yêu cầu cần cung cấp thông tin về CCTC giúp nhà đầu tư đánh giá được tầm quan trọng của CCTC đối với tình trạng tài chính, kết quả hoạt động, cũng như đánh giá được rủi ro và quản trị rủi ro gắn với CCTC của doanh nghiệp. Thành viên độc lập có nhiều khả năng khuyến khích việc tuân thủ các hướng dẫn về công bố thông tin hơn, do vậy giả thuyết là:

H2. Tỷ lệ thành viên độc lập càng cao, mức độ FID của ngân hàng càng lớn.

### **2.4.3. Sở hữu nước ngoài**

Cấu trúc sở hữu được xem là yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC. Theo Eng và Mark (2003), cấu trúc sở hữu quyết định mức độ giám sát của hội đồng, từ đó ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin. Các nghiên cứu trước, như: Khan(2010) và Alhazaimh và cộng sự (2014) tìm thấy bằng chứng các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nước ngoài càng cao, mức công bố thông tin càng lớn. IASB (2018) công bố đã có 144 quốc gia và vùng lãnh thổ yêu cầu các doanh nghiệp áp dụng IFRS. Do vậy, các nhà đầu tư nước ngoài thường đòi hỏi yêu cầu về thông tin công bố phù hợp với IFRS hơn. Hơn nữa, Việt Nam chưa có chuẩn mực về CCTC, do vậy sự hiện diện của nhà đầu tư nước ngoài góp phần ảnh hưởng tích cực đến công bố CCTC theo IFRS7, do vậy giả thuyết đặt ra là:

H3: Tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài càng cao, mức độ FID của ngân hàng càng lớn

#### **2.4.4. Vai trò kép**

Việc tách biệt vai trò CEO và chủ tịch HĐQT là một đặc trưng của cơ chế quản trị công ty mạnh. Lý thuyết ủy nhiệm khẳng định rằng sự tách biệt này tránh tập trung quyền lực và cải thiện hiệu suất kiểm soát của HĐQT (Molz, 1988). Khi giám đốc điều hành đồng thời là chủ tịch hội đồng quản trị (vai trò kép) làm giảm hiệu suất của hội đồng (Haniffa & Cooke, 2002) và giảm mức độ công bố thông tin (Foker, 1992). Hệ quả vai trò kép là tăng nguy cơ thao túng thông tin công bố, gây bất lợi cho các nhà đầu tư và bên liên quan. Về công bố thông tin bắt buộc, Al-Shammari (2014) kỳ vọng rằng các công ty với vai trò kép của CEO công bố ít thông tin trên báo cáo thường niên hơn vì các CEO có nhiều cơ hội hơn tối đa hóa lợi ích của mình thông qua việc giữ kín các thông tin đối với các cổ đông. Vì vậy, việc tách biệt CEO và chủ tịch HĐQT là tách biệt giữa quản trị ra quyết định và kiểm soát ra quyết định (Fama and Jensen, 1983). Điều này làm tăng cường tính minh bạch của công bố và buộc nhà quản trị cung cấp tất cả các thông tin về CCTC. Trong lý thuyết công bố bắt buộc, Alfraih (2016) và Juhmani (2017) cung cấp bằng chứng là vai trò kép CEO và chủ tịch HĐQT ảnh hưởng tiêu cực với yêu cầu tuân thủ IAS/IFRS. Các doanh nghiệp có giám đốc đồng thời là chủ tịch hội đồng công bố thông tin ít hơn đáng kể so với các doanh nghiệp khác (Gul & Leung, 2004). Benzing và Börner (2015) khuyến nghị tránh vai trò kép để đảm bảo sự độc lập và tác động tích cực đến công bố thông tin. Giả thuyết là:

H4. Vai trò kép làm giảm mức độ FID của ngân hàng

#### **2.4.5. Ủy ban kiểm toán**

Ủy ban kiểm toán có các thành viên chuyên gia kế toán giúp giám sát lập BCTC tốt hơn (Buallay & Al-Ajmi, 2019). Tuy nhiên, khi quy mô quá lớn có thể dẫn đến tăng chi phí và phối hợp giữa các thành viên kém khiến ảnh hưởng đến kiểm soát (Jensen, 2010). Dù chưa chỉ ra số lượng thành viên tối ưu, các nghiên cứu cho rằng cần ít nhất ba thành viên (Almaqtari, 2019). Xu hướng khác cho rằng khi số thành viên lớn, nhưng không có chuyên môn phù hợp và thiếu kinh sẽ không hỗ trợ được công việc của ủy ban và lãng phí nguồn lực (Krismiaji, 2019). Elzahar và Husainey (2012), Al-Maghzom và cộng sự (2016) và Agyei-Mensah (2017) đã không tìm thấy bằng chứng ảnh hưởng của quy mô ủy ban kiểm toán. Trong khi Asmar và cộng sự (2018) chứng minh rằng quy mô ủy ban kiểm toán lớn làm giảm mức độ FID thì Ibrahim và cộng sự (2019), Elghaffar(2019), Allina và cộng sự

(2020) chỉ ra kết quả ngược lại. Do tính phức tạp, khó xử lý của kế toán CCTC và tại Việt Nam chưa có chuẩn mực này, nên khi quy mô ủy ban càng lớn càng khó hỗ trợ được giám sát công bố FID. Ngoài ra, theo lý thuyết tín hiệu, khi vấn đề phức tạp, mơ hồ như kế toán CCTC tạo cơ hội nhà quản trị giảm bớt thông tin cần công bố, tức gửi tín hiệu gây hiểu lầm. Vì vậy, giả thuyết đặt ra là:

H5: Quy mô ủy ban kiểm toán càng lớn, mức độ FID của các ngân hàng càng thấp.

Để tăng hiệu quả mô hình, nghiên cứu đưa vào các biến kiểm soát đã được các nghiên cứu trước sử dụng, gồm quy mô ngân hàng, kiểm toán độc lập, tình trạng niêm yết, hệ số an toàn vốn, tỷ lệ truyền và lợi nhuận trên cổ phiếu.

Đề tài dự kiến mô hình và ảnh hưởng của các biến độc lập phản ánh quản trị công ty đến mức độ FID như trong Bảng 2.2.

| <b>Tên biến</b>         | <b>Dự kiến ảnh hưởng đến FID</b> | <b>Các nghiên cứu trước</b>                                     |
|-------------------------|----------------------------------|---|
| Quy mô HĐQT             | Ngược chiều (-)                  | Yamani và cộng sự (2021), Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) |
| Thành viên HĐQT độc lập | Cùng chiều (+)                   | Khan (2010), Elghaffar (2019), Jahid và cộng sự (2020)          |
| Sở hữu nước ngoài       | Cùng chiều (+)                   | Khan(2010) và Alhazaimah và cộng sự (2014)                      |
| Vai trò kép             | Ngược chiều (-)                  | (Gul & Leung, 2004). Benzing và Börner (2015)                   |
| Quy mô ủy ban kiểm toán | Ngược chiều (-)                  | Asmar và cộng sự (2018)   |

**Bảng 2.2- Dự kiến ảnh hưởng của quản trị công ty đến FID.**

## **Kết luận chương 2**

Chương này trình bày về khái niệm hài hòa và cơ sở lý thuyết giải thích các mối quan hệ giữa quản trị công ty và mức độ công bố công cụ tài chính. Cuối cùng, nội dung của chương tập trung vào xây dựng các giả thuyết nghiên cứu. Những nội dung này sẽ làm cơ sở để xây dựng thang đo danh mục tin về CCTC cũng như xác định phương pháp nghiên cứu ở chương tiếp theo

# Chương 3. Phương pháp nghiên cứu

## 3.1. Phương pháp xây dựng danh mục tin công bố CCTC và đo lường hòa hợp về quy định.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nội dung để xây dựng danh mục FID. Đây là phương pháp phổ biến được sử dụng để phân tích thông tin công bố trong nghiên cứu kế toán (Haniffa & Cooke, 2002). Lý thuyết FID hầu hết chỉ ra rằng công cụ phổ biến để đo lường mức độ công bố thông tin là danh mục tin (Lopes and Rodrigues 2007). Danh mục này thường được các nghiên cứu tự xây dựng bằng phương pháp phân tích nội dung từ các quy định hay sử dụng danh mục của nghiên cứu trước, từ hướng dẫn của các công ty kiểm toán lớn. Theo Hassan (2010) có hai phương pháp phân tích nội dung là phân tích nội dung khái niệm và phân tích nội dung có mối quan hệ. Phân tích nội dung khái niệm là công cụ nghiên cứu được sử dụng để xác định sự hiện diện và tần số xuất hiện từ khóa hay khái niệm chính trong dữ liệu văn bản. Nguồn cơ sở ban đầu của nghiên cứu này là danh mục FID được xây dựng dựa vào IFRS7. Tại Việt Nam, chưa có chuẩn mực kế toán về công bố CCTC, nhưng đối tượng kế toán ngân hàng chủ yếu là CCTC, nên các quy định kế toán hiện hành về công bố thông tin kế toán ngân hàng chủ yếu tập trung vào CCTC. Điểm lưu ý là các thuật ngữ sử dụng có phần khác với IFRS7. Chính vì vậy, nghiên cứu chọn phương pháp phân tích nội dung toàn diện, tức phân tích chi tiết toàn bộ nội dung các văn bản này. Đây là phương pháp được sử dụng thường xuyên trong lý thuyết công bố (Beattie và cộng sự, 2004). Cụ thể các văn bản được sử dụng để phân tích nội dung bao gồm: Thông 210 (Bộ Tài Chính, 2009), Quyết định 16 (NHNN, 2007), Thông tư 41 (NHNN, 2016), Thông tư 27 (NHNN, 2021). Cụ thể, quá trình này được thực hiện bằng cách đọc, phân tích chi tiết nội dung các quy định, chọn lọc các quy định có ý nghĩa tương tự các danh mục của nghiên cứu trước, từ đó sắp xếp vào nhóm thích hợp.

Tiếp theo, để đo lường mức độ hài hòa giữa hai hệ thống kế toán, chúng tôi sử dụng hệ số phối hợp Jaccard's Coefficients của Fontes và cộng sự (2005) đo lường sự tương đồng như sau:

$$S_{ij} = \frac{a}{a+b+c}$$

Trong đó,

S<sub>ij</sub>: phản ánh mức độ tương đồng của hai tập hợp các quy định kế toán;

a: số lượng các phần tử mà có giá trị là 1 đối với cả hai tập hợp quy định và thực hành.

b: Số lượng các phần tử mà có giá trị là 1 trong tập hợp j của quy định hay thực hành và giá trị 0 đối với tập hợp i của quy định hay thực hành

c: Số lượng các phần tử mà có giá trị trong tập hợp i của các quy định hay thực hành và giá trị 0 của tập hợp j các quy định hay thực hành.

Các hệ số này nhận giá trị từ 0 đến 1 và khi bằng 1 thì nó thể hiện mức độ tối đa của hài hòa trên cơ sở xem xét hệ số tương đồng.

Cụ thể, khi so sánh chính sách kế toán về công cụ tài chính của hai hệ thống, các bước sẽ thực hiện như sau:

Bước 1: Xác định yêu cầu công bố chính sách kế toán của từng hệ thống

(i)Xác định yêu cầu của IFRS 7, bao gồm: mỗi loại công cụ tài chính cần công bố thông tin gồm: Bản chất của CCTC, Điều kiện nhận diện CCTC, Ghi nhận và đo lường và Điều kiện tổn thất

(ii)Xác định yêu cầu của VAS chi tiết cho từng loại CCTC bao gồm: Chứng khoán kinh doanh, Chứng khoán sẵn sàng để bán, Chứng khoán giữ đáo hạn, Cho vay, Tiền gửi của khách hàng và Phát hành giấy tờ có giá.

Bước 2: Lập bảng so sánh chi tiết theo từng loại CCTC (như VAS). Đối với mỗi loại phân tích các nội dung quy định của hai hệ thống thành 3 nhóm: (a) cả hai hệ thống quy định như nhau, (b) là khi IFRS7 có quy định, nhưng VAS không yêu cầu và (c) VAS yêu cầu công bố, nhưng IFRS 7 không quy định.

Bước 3: Tính hệ số tương đồng Jaccard

| <b>Theo IFRS</b>                                | <b>Xếp loại</b> | <b>Theo VAS</b>   |
|---|-----------------|---|
| <b>1. Chứng khoán kinh doanh</b>                |                 | <b>1. Chứng khoán kinh doanh</b>                                      |
| Bản chất của chứng khoán kinh doanh             | A               | Mô tả chứng khoán kinh doanh  |
| Điều kiện nhận diện chứng khoán kinh doanh      | A               | Tiêu chuẩn ghi nhận chứng khoán kinh doanh                            |
| Đo lường chứng khoán kinh doanh                 | A               | Cơ sở đo lường chứng khoán kinh doanh                                 |
| Tồn thất chứng khoán kinh doanh                 | B               |   |
| <b>2. Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>           |                 | <b>2. Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>                                 |
| Bản chất của chứng khoán sẵn sàng để bán        | A               | Mô tả Chứng khoán nợ và chứng khoán vốn (chứng khoán sẵn sàng để bán) |
| Điều kiện nhận diện chứng khoán sẵn sàng để bán | A               | Tiêu chuẩn ghi nhận Chứng khoán sẵn sàng để bán                       |
| Đo lường chứng khoán sẵn sàng để bán            | A               | Cơ sở đo lường Chứng khoán sẵn sàng để bán                            |
| Tồn thất chứng khoán sẵn sàng để bán            | B               |   |
| <b>3. Chứng khoán giữ đáo hạn</b>               |                 | <b>3. Chứng khoán giữ đáo hạn</b>                                     |
| Bản chất của chứng khoán giữ đáo hạn            | A               | Mô tả chứng khoán giữ đáo hạn   |
| Điều kiện nhận diện chứng khoán giữ đáo hạn     | A               | Tiêu chuẩn ghi nhận chứng khoán giữ đáo hạn                           |
| Đo lường chứng khoán giữ đáo hạn                | A               | Cơ sở đo lường chứng khoán giữ đáo hạn                                |
| Tồn thất chứng khoán giữ đáo hạn                | B               |   |
|   | C               | Thông tin về tổ chức phát hành (chứng khoán giữ đáo hạn)              |
| <b>4. Cho vay khách hàng</b>                    |                 | <b>4. Cho vay khách hàng</b>  |
| Bản chất của cho vay khách hàng                 | A               | Mô tả cho vay khách hàng  |
| Điều kiện nhận diện cho vay khách hàng          | A               | Nguyên tắc ghi nhận khoản vay (cho vay)                               |
| Ghi nhận & đo lường cho vay khách hàng          | B               |   |
| Tồn thất cho vay khách hàng                     | B               |   |
|   | C               | 1.3.2. Các nguyên tắc phân loại nợ ((cho vay)                         |
| <b>5. Tiền gửi KH</b>                           |                 | <b>5. Tiền gửi KH</b>   |
| Bản chất tiền gửi khách hàng                    | A               | Chi tiết tiền gửi khách hàng theo loại tiền và loại khách hàng        |
| Điều kiện nhận diện tiền gửi khách hàng         | A               | Tiêu chuẩn ghi nhận (hay nguyên tắc ghi nhận)-Tiền gửi của khách hàng |
| Đo lường tiền gửi khách hàng                    | B               |   |
|   | C               | Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay (Tiền gửi của khách hàng)          |

| 6. Phát hành giấy tờ có giá- chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu |   | 6. Phát hành giấy tờ có giá- chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu |
|---|---|---|
| Bản chất phát hành giấy tờ có giá                             | B |   |
| Điều kiện nhận diện   | A | Tiêu chuẩn ghi nhận   |
| Đo lường phát hành giấy tờ có giá                             | B |   |
|   | C | Nguyên tắc ghi nhận chi phí phát hành giấy tờ có giá          |

**Bảng 3.1. Minh họa xếp loại các quy định tương đồng và khác biệt giữa IFRS 7 và VAS (nguồn: Tác giả)**

Từ Bảng xếp loại các quy định, tính hệ số tương đồng như sau:

|                                 |      |
|---------------------------------|------|
| Tổng số mục nhóm A (giống nhau) | 14   |
| Tổng số mục nhóm B              | 8    |
| Tổng số mục nhóm C              | 4    |
| Tổng (A+B+C)                    | 26   |
| Hệ số tương đồng Jaccard        | 0.54 |

**Bảng 3.2. Minh họa tính hệ số tương đồng Jaccard (nguồn: tác giả)**

Để đo lường thực tế công bố CCTC của các NHTM, chúng tôi sử dụng danh mục đã sắp xếp phù hợp với phân loại thông tin cần công bố về CCTC của IFRS7. Kết quả danh mục bao gồm 115 mục tin: Chính sách kế toán CCTC (20 mục tin), Tầm quan trọng của CCTC đối với bảng cân đối kế toán (12 mục tin), Tầm quan trọng CCTC đối với Báo cáo kết quả kinh doanh (8 mục tin), Giá trị hợp lý (12 mục tin), Rủi ro và quản trị rủi ro CCTC (42 mục tin) và kế toán phòng ngừa rủi ro (21 mục tin). Nghiên cứu đo lường mức độ FID trên báo cáo tài chính cho mỗi mục tin trong danh mục không tính trọng số, bởi theo Beattie và cộng sự (2004) khi số lượng mục tin lớn, kết quả đo lường giữa tính và không tính trọng số là không khác biệt. Tổng số mục tin của một quan sát ngân hàng-năm là:  $FID = \sum_{i=1}^m di$ . Trong

đó:  $d_i = 1$  nếu một mục tin được thuyết minh;  $d_i = 0$  nếu một mục tin không được thuyết minh và  $m$  là số mục tin tối đa.

### 3.3. Dữ liệu và phương pháp phân tích dữ liệu

#### *Dữ liệu*

Dữ liệu được thu thập từ Báo cáo thường niên và BCTC đã kiểm toán của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam từ 2015 đến 2022, được công khai trên website của các ngân hàng. Danh sách ban đầu có được là 31 ngân hàng thương mại cổ phần (Bảng 3.1). Sau đó, loại trừ các ngân hàng không có đủ dữ liệu, kết quả còn lại 24 NHTMCP được sử dụng mẫu nghiên cứu. Các ngân hàng loại khỏi danh sách bao gồm: Ngân hàng TMCP Quốc Dân, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolomex, Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Đông Á, Ngân hàng TMCP Bảo Việt và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín

| TT | Tên ngân hàng                                | Trang web  | TT | Tên ngân hàng                      | Trang web  |
|----|--|--|----|------------------------------------|--|
| 1  | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam          | <a href="http://vietinbank.vn">vietinbank.vn</a>                     | 17 | Ngân hàng TMCP Phương Đông         | <a href="http://www.ocb.com.vn">www.ocb.com.vn</a>               |
| 2  | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | <a href="http://bidv.com.vn">bidv.com.vn</a>                         | 18 | Ngân hàng TMCP Quân Đội            | <a href="http://www.mbbank.com.vn">www.mbbank.com.vn</a>         |
| 3  | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | <a href="http://vietcombank.com.vn">vietcombank.com.vn</a>           | 19 | Ngân hàng TMCP Quốc Tế             | <a href="http://www.vib.com.vn">www.vib.com.vn</a>               |
| 4  | Ngân hàng TMCP Á Châu                        | <a href="http://www.acb.com.vn">www.acb.com.vn</a>                   | 20 | Ngân hàng TMCP Quốc Dân            | <a href="http://www.ncb-bank.vn">www.ncb-bank.vn</a>             |
| 5  | Ngân hàng TMCP An Bình                       | <a href="http://abbank.vn">abbank.vn</a>                             | 21 | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương | <a href="http://www.saigonbank.com.vn">www.saigonbank.com.vn</a> |
| 6  | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội                | <a href="http://shb.com.vn">shb.com.vn</a>                           | 22 | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín  | <a href="http://www.sacombank.com.vn">www.sacombank.com.vn</a>   |
| 7  | Ngân hàng TMCP Bắc Á                         | <a href="http://baca-bank.vn">baca-bank.vn</a>                       | 23 | Ngân hàng TMCP Tiên Phong          | <a href="http://www.tpb.vn">www.tpb.vn</a>                       |
| 8  | Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt            | <a href="http://lienvietpostbank.com.vn">lienvietpostbank.com.vn</a> | 24 | Việt Nam Thịnh Vượng               | <a href="http://vpbank.com.vn">vpbank.com.vn</a>                 |
| 9  | Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                    | <a href="http://seabank.com.vn">seabank.com.vn</a>                   | 25 | Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolomex | <a href="http://www.pgbank.com.vn">www.pgbank.com.vn</a>         |

|    |                                  |                    |    |                                    |  |
|----|----------------------------------|--------------------|----|------------------------------------|--|
|    |                                  |                    |    |                                    |  |
| 10 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | mhb.com.vn         | 26 | Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu      | <a href="http://www.eximbank.com.vn">www.eximbank.com.vn</a> |
| 11 | Ngân hàng TMCP Kiên Long         | kienlongbank.com   | 27 | Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM   | <a href="http://www.hdbank.com.vn">www.hdbank.com.vn</a>     |
| 12 | Ngân hàng TMCP Kỹ Thương         | techcombank.com.vn | 28 | Ngân hàng TMCP Sài Gòn             | scb.com.vn   |
| 13 | Ngân hàng TMCP Bảo Việt          | baovietbank.vn     | 29 | Ngân hàng TMCP Bản Việt            | vietcapitalbank.com.vn/                                      |
| 14 | Ngân hàng TMCP Đông Á            | dongabank.com.vn   | 30 | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín | vietbank.com.vn  |
| 15 | Ngân hàng TMCP Nam Á             | namabank.com.vn    | 31 | Ngân hàng TMCP Việt Á              | vietabank.com.vn   |
| 16 | Ngân hàng TMCP Tiên Phong        | tpb.vn             |    |                                    |  |

**Bảng 3.3- Danh sách các ngân hàng**

### **Mô hình hồi quy**

Dựa vào các giả thuyết ở trên, nghiên cứu dự đoán mối tương quan giữa biến độc lập, biến kiểm soát với biến phụ thuộc trong mô hình sau:

$$FID_{it} = \alpha_i + \beta_1 NBD_{it} + \beta_2 INBD_{it} + \beta_3 FOWN_{it} + \beta_4 DUAL_{it} + \beta_5 NAC_{it} + \beta_6 SIZE_{it} + \beta_7 BIG4_{i,t} + \beta_8 LIS_{it} + \beta_9 CAR_{it} + \beta_{10} GER_{it} + \beta_{11} DEB_{it} + \beta_{12} EPS_{it} + u_{it}$$

$i = 1, 2, \dots, 23$  (ngân hàng thứ  $i$ )

$t = 1, 2, \dots, 13$  (thứ tự các năm, từ 2010 đến 2022)

$FID_{it}$ : Mức độ công bố CCTC của ngân hàng  $i$  vào năm  $t$

$NBD_{it}$ : Quy mô hội đồng ngân hàng  $i$  năm  $t$ , đo lường bởi số lượng thành viên.

$INBD_{it}$ : Thành viên độc lập ngân hàng  $i$  năm  $t$ , đo lường bởi số lượng thành viên độc lập

$FOWN_{it}$ : Sở hữu nước ngoài ngân hàng  $i$  năm  $t$ , đo lường bởi tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài trên tổng vốn góp của chủ sở hữu

$DUAL_{it}$ : vai trò kép ngân hàng  $i$  vào năm  $t$ , đo lường là 1 nếu giám đốc điều hành đồng thời là chủ tịch hội đồng, là 0 khi giám đốc điều hành không phải là chủ tịch hội đồng.

$NAC_{it}$ : Quy mô ủy ban kiểm toán ngân hàng  $i$  năm  $t$ , đo lường bởi số lượng thành viên của ủy ban kiểm toán

$SIZE_{it}$ : Quy mô ngân hàng  $i$  năm  $t$ , đo lường bởi log tổng tài sản

$BIG4_{i,t}$ : Kiểm toán độc lập ngân hàng  $i$ , năm  $t$ , đo lường là 1 khi công ty kiểm toán là BIG4, còn lại là 0.

$LIS_{it}$ : tình trạng niêm yết ngân hàng  $i$  năm  $t$ , đo lường là 1 đối với ngân hàng niêm yết, còn lại bằng 0.

$CAR_{it}$ : hệ số an toàn vốn ngân hàng  $i$  năm  $t$ .

$GER_{it}$ : tỷ lệ truyền ngân hàng  $i$  năm  $t$ , đo lường bởi tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu.

$DEB_{it}$ : hệ số nợ ngân hàng  $i$  năm  $t$ , đo lường bởi tỷ lệ nợ phải trả trên tổng nguồn vốn.

$EPS_{it}$ : lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu ngân hàng  $i$  năm  $t$ ,

### *Phương pháp phân tích*

Đề tài sử dụng các phương pháp phân tích dữ liệu bao gồm:

Thống kê mô tả để phân tích sơ bộ thông tin cơ bản từ mẫu.

Dữ liệu sẽ được thu thập từ 31 NHTM tại Việt Nam, từ 2015-2022, nên là dữ liệu bảng. Để phù hợp với dạng dữ liệu này, nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích dữ liệu với các mô hình ước lượng và kiểm định hồi quy, kiểm định lựa chọn mô hình cũng kiểm định các khuyết tật của mô hình cũng như dự kiến biện pháp khắc phục các khuyết tật nếu có. Nghiên cứu sử dụng phần mềm STATA để phân tích dữ liệu.

Trước hết thực hiện các kiểm định hồi quy bao gồm kiểm định tính chuẩn hóa, kiểm định đa cộng tuyến với ma trận tương quan và khi có hệ số tương cao lớn kết hợp thực hiện kiểm định VIF test- hệ số nhân tố phóng đại phương sai xem xét tính đa cộng tuyến. Kết hợp các kiểm định này nhằm xác định xem có cần thiết loại trừ biến độc lập nào khi có hiện tượng tự tương quan.

Tiếp theo, nghiên cứu thực hiện kiểm định lựa chọn mô hình thích hợp với dữ liệu của nghiên cứu trong ba mô hình gồm: Mô hình Pooled OLS; Mô hình tác động cố định (FEM);

Mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Nghiên cứu sẽ thực hiện kiểm định F-test nhằm lựa chọn mô hình thích hợp hơn giữa hai mô hình Pooled OLS và FEM; kiểm định Breusch-Pagan test giúp lựa chọn giữa hai mô hình Pooled OLS và REM. Nếu kết quả của cả hai kiểm định này cho thấy mô hình Pooled OLS không thích hợp, khi đó nghiên cứu sẽ sử dụng kiểm định Hausman test giúp chọn mô hình thích hợp hơn giữa hai mô hình FEM & REM. Cụ thể như sau:

(i) Lựa chọn giữa Pooled OLS và FEM bằng F-test với giả thuyết:  $H_0$ : Pooled OLS là mô hình phù hợp và  $H_1$ : FEM là mô hình phù hợp. Nếu kết quả P-Value có ý nghĩa thống kê (<5%), bác bỏ  $H_0$  và lựa chọn FEM. Ngược lại Pooled OLS là mô hình thích hợp hơn.

(ii) Lựa chọn giữa Pooled OLS và REM bằng kiểm định Breusch-Pagan test, với  $H_0$ : Pooled OLS là mô hình phù hợp và  $H_1$ : REM là mô hình phù hợp. Nếu kết quả P-Value có ý nghĩa thống kê (<5%), bác bỏ  $H_0$  và lựa chọn REM. Ngược lại Pooled OLS là mô hình thích hợp hơn.

(iii) Trường hợp kết quả loại bỏ mô hình Pooled OLS, tiếp tục sử dụng kiểm định Hausman test để lựa chọn giữa FEM và REM với  $H_0$ : REM là mô hình phù hợp &  $H_1$ : FEM là mô hình phù hợp. Nếu kết quả P-Value có ý nghĩa thống kê (<5%), bác bỏ  $H_0$  và lựa chọn FEM. Ngược lại REM là mô hình thích hợp hơn

Tiếp theo, với mô hình thích hợp đã lựa chọn được, nghiên cứu tiếp tục kiểm định các khuyết tật của mô hình, để xem xét khi nếu khuyết tật xảy ra sẽ có lựa chọn kiểm định thích hợp với dữ liệu của nghiên cứu.

Kiểm định phương sai thay đổi với giả thiết  $H_0$ : Mô hình xảy ra hiện tượng phương sai thay đổi;  $H_1$ : Mô hình không xảy ra hiện tượng phương sai thay đổi. Khi đó, nếu mô hình FEM được lựa chọn, nghiên cứu thực hiện kiểm định Wald với lệnh *xttest3*, còn với mô hình REM kiểm định sẽ là *Breusch and Pagan Lagrangian Multiplier* với lệnh *xttest0*. Nếu kết quả xảy ra với mức ý nghĩa 5%, nên chấp nhận  $H_0$ , hay mô hình xảy ra hiện tượng phương sai thay đổi, và ngược lại mô hình không có khuyết tật này.

Kiểm định tự tương quan với giả thiết  $H_0$ : Mô hình không xảy ra hiện tượng tự tương quan  $H_1$ : Mô hình xảy ra hiện tượng tự tương quan. Để kiểm định khuyết tật này, nghiên cứu sẽ

thực hiện kiểm định Wooldridge với lệnh xtserial. Nếu kết quả xảy ra với mức ý nghĩa 5%, nên chấp nhận  $H_0$ , hay mô hình không có hiện tượng tự tương quan, và ngược lại mô hình không có khuyết tật này.

Tiếp theo, nếu kết quả cho thấy mô hình đã chọn không có các khuyết tật này, nghiên cứu chính thực phân tích kết quả từ mô hình. Ngược lại, nếu mô hình có hai khuyết tật này, nghiên cứu sẽ tiến hành chạy mô hình GLS (Generalized Least Squares) với lệnh xtgls nhằm khắc phục khuyết tật từ mô hình được chọn.

### **Kết luận chương 3:**

Chương này tập trung vào xác định các phương pháp thích hợp với các mục tiêu của đề tài. Cụ thể, để xây dựng thang đo, hay danh mục tin về công bố CCTC, đề tài sử dụng phương pháp phân tích nội dung toàn diện. Hệ số tương đồng Jaccard là lựa chọn để đo lường sự hòa hợp giữa các quy định của Việt Nam về công bố CCTC của các ngân hàng với IFRS 7. Dữ liệu được thu thập từ 312 bộ báo cáo tài chính của 24 ngân hàng Việt Nam, giai đoạn 2010-2022. Với dữ liệu bảng, nên đề tài sử dụng các kiểm định thích hợp lựa chọn mô hình thích hợp trong các mô hình POOL, FEM và REM. Các kiểm định khuyết tật các mô hình được sử dụng nhằm mục đích lựa chọn mô hình phù hợp và hiệu quả nhất có thể.

# Chương 4: Kết quả nghiên cứu

## 4.1. Kết quả danh mục tin công bố CCTC theo IFRS 7 và quy định của Việt Nam

Danh mục tin về CCTC được xây dựng từ IFRS 7 và các nghiên cứu trước bao gồm 166 mục (Phụ lục 1). Danh mục được tóm tắt các nhóm tin chính trong Bảng 4.1. Trong đó, Tầm quan trọng của CCTC đối với tình hình tài chính và kết quả kinh doanh gồm 46 mục và số mục tin về công bố rủi ro là 115 mục tin.

| Nội dung thông tin công bố về công cụ tài chính   | Số mục     |
|---|------------|
| <b>A. Tầm quan trọng của CCTC đối với tình hình tài chính và kết quả kinh doanh (Signification of financial instruments for financial position and performance)</b> | <b>47</b>  |
| 1. Chính sách kế toán về CCTC   | 5          |
| 2. Tầm quan trọng của CCTC đối với tình hình tài chính  | 21         |
| 3. Tầm quan trọng của CCTC đối với kết quả kinh doanh   | 12         |
| 4. Giá trị hợp lý với CCTC: 9 mục   | 9          |
| <b>B. Bản chất rủi ro phát sinh từ CCTC (Nature and extent of risks arising from financial instruments)</b>   | <b>115</b> |
| 1. Rủi ro gắn với CCTC & quản trị rủi ro, trong đó  | 82         |
| 1.1. Rủi ro tín dụng (credit risk)  | 37         |
| 1.2. Rủi ro thanh khoản (Liquidity risk)  | 8          |
| 1.3. Rủi ro thị trường về lãi suất (Market risk—interest rate risk)   | 12         |
| 1.4. Rủi ro thị trường về tỷ giá (Market risk—currency risk)  | 13         |
| 1.5. Rủi ro thị trường về giá cả (Market risk—other price risk)   | 12         |
| 2. Kế toán phòng ngừa rủi ro  | 33         |
| 2.1. Mô tả chung về kế toán phòng ngừa rủi ro   | 15         |
| 2.2. Phòng ngừa rủi ro về giá trị hợp lý (FVH)  | 7          |
| 2.3. Phòng ngừa rủi ro dòng tiền (CFH), và phòng ngừa rủi ro đầu tư ròng vào hoạt động nước ngoài (HNFO)  | 11         |
| C. Các công bố khác (chuyển tài sản tài chính)  | 5          |
| Tổng số mục tin   | 166        |

**Bảng 4-1- Danh mục tin công bố CCTC theo IFRS 7 (nguồn: Tác giả tự tổng hợp)**

| <b>Nội dung nhóm thông tin</b>   | <b>Số mục</b> |
|--|---------------|
| <b>A. Tầm quan trọng của CCTC đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động</b> | <b>53</b>     |
| <b>1. Chính sách kế toán</b>   | <b>19</b>     |
| 1.1. Chứng khoán kinh doanh  | 3             |
| 1.2. Chứng khoán nợ và chứng khoán vốn (chứng khoán sẵn sàng để bán)               | 3             |
| 1.3. Chứng khoán giữ đáo hạn   | 4             |
| 1.4. Cho vay khách hàng  | 2             |
| 1.5. Tiền gửi Khách hàng   | 3             |
| 1.6. Phát hành giấy tờ có giá  | 4             |
| <b>2. Tầm quan trọng của CCTC đối với tình hình tài chính</b>                      | <b>14</b>     |
| 2.1. Các loại TSTC và nợ tài chính trên bảng cân đối kế toán                       | 7             |
| 2.2. Thẻ chấp  | 2             |
| 2.3. Vỡ nợ (cho vay không trả được nợ)   | 5             |
| <b>3. Tầm quan trọng của CCTC đối với kết quả kinh doanh</b>                       | <b>8</b>      |
| <b>4. Giá trị hợp lý với CCTC:</b>   | <b>12</b>     |
| <b>B. Bản chất rủi ro phát sinh từ CCTC</b>  | <b>63</b>     |
| <b>1. Rủi ro gắn với CCTC &amp; quản trị rủi ro</b>                                | <b>42</b>     |
| 1.1. Rủi ro tín dụng   | 24            |
| 1.2. Rủi ro thanh khoản  | 2             |
| 1.3. Rủi ro lãi suất-Market risk—interest rate risk:                               | 5             |
| 1.4. Rủi ro tiền tệ-Market risk—currency risk                                      | 4             |
| 1.5. Rủi ro thị trường - giá cả-Market risk—other price risk                       | 7             |
| <b>2. Kế toán phòng ngừa rủi ro</b>  | <b>21</b>     |
| 2.1. Mô tả chung   | 12            |
| 2.2. Rủi ro giá trị hợp lý   | 4             |
| 2.3. Rủi ro dòng tiền và đầu tư thuần hoạt động nước ngoài                         | 5             |
| <b>Tổng số mục</b>   | <b>116</b>    |

**Bảng 4-2- Danh mục tin công bố CCTC (FID) theo quy định của Việt Nam (nguồn: Tác giả tự tổng hợp)**

Danh mục tin về CCTC được xây dựng từ các văn bản quy định của Bộ tài chính và Ngân hàng nhà nước về công bố CCTC đối với các ngân hàng Việt Nam, nhưng được sắp xếp theo các yêu cầu công bố của IFRS 7 bao gồm 116 mục (Phụ lục 2). Danh mục được tóm tắt các nhóm tin chính trong Bảng 4.2. Trong đó, Tầm quan trọng của CCTC đối với tình

hình tài chính và kết quả kinh doanh gồm 53 mục và số mục tin về công bố rủi ro là 63 mục tin.

## 4.2. Kết quả đo lường mức độ hòa hợp với IFRS 7 của các quy định công bố CCTC tại Việt Nam

| TT       | Nhóm                                  | Số mục A  | Số mục B   | Số mục C  | Tổng số    | Hệ số S    | Tổng (A+B) | Tổng (C+B) |
|----------|---------------------------------------|-----------|------------|-----------|------------|------------|------------|------------|
| <b>A</b> | <b>Tầm quan trọng của CCTC</b>        | <b>38</b> | <b>26</b>  | <b>15</b> | <b>79</b>  | <b>48%</b> | <b>64</b>  | <b>53</b>  |
| 1        | Chính sách kế toán                    | 14        | 8          | 5         | 27         | 52%        | 22         | 19         |
| 2        | Tầm quan trọng của CCTC đối với BCĐKT | 12        | 9          | 2         | 23         | 52%        | 21         | 14         |
| 3        | Tầm quan trọng của CCTC đối với KQKD  | 6         | 6          | 2         | 14         | 43%        | 12         | 8          |
| 4        | Đo lường giá trị hợp lý               | 6         | 3          | 6         | 15         | 40%        | 9          | 12         |
| <b>B</b> | <b>Rủi ro gắn với CCTC</b>            | <b>25</b> | <b>57</b>  | <b>17</b> | <b>99</b>  | <b>25%</b> | <b>82</b>  | <b>42</b>  |
| 1        | Rủi ro tín dụng                       | 12        | 25         | 12        | 49         | 24%        | 37         | 24         |
| 2        | Rủi ro thanh khoản                    | 2         | 6          |           | 8          | 25%        | 8          | 2          |
| 3        | Rủi ro lãi suất                       | 4         | 8          | 1         | 13         | 31%        | 12         | 5          |
| 4        | Rủi ro tiền tệ                        | 3         | 10         | 1         | 14         | 21%        | 13         | 4          |
| 5        | Rủi ro giá cả                         | 4         | 8          | 3         | 15         | 27%        | 12         | 7          |
| <b>C</b> | <b>Phòng ngừa rủi ro</b>              | <b>11</b> | <b>22</b>  | <b>10</b> | <b>43</b>  | <b>26%</b> | <b>33</b>  | <b>21</b>  |
| 1        | Phòng ngừa rủi ro chung               | 6         | 9          | 6         | 21         | 29%        | 15         | 12         |
| 2        | Phòng ngừa rủi ro dòng tiền           | 3         | 4          | 1         | 8          | 38%        | 7          | 4          |
| 3        | Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý      | 2         | 9          | 3         | 14         | 14%        | 11         | 5          |
| <b>D</b> | <b>Công bố khác</b>                   |           | <b>5</b>   |           | <b>5</b>   | <b>0%</b>  | <b>5</b>   | <b>0</b>   |
|          | <b>Tổng</b>                           | <b>74</b> | <b>110</b> | <b>42</b> | <b>226</b> | <b>33%</b> | <b>184</b> | <b>116</b> |

**Bảng 4.3- Bảng tính hệ số tương đồng hai hệ thống kế toán (nguồn: tác giả tự tính)**

*Chú thích: Mục A bao gồm cặp mục tin của hai hệ thống trùng khớp nhau. Mục B bao gồm các mục tin về FID theo yêu cầu công bố của IFRS 7, nhưng quy định của Việt Nam không yêu cầu. Mục C bao gồm các mục tin về FID mà quy định của Việt Nam yêu cầu nhưng IFRS 7 không có.*

Các mục tin về chính sách kế toán, khi so sánh hai hệ thống, đề tài đã chi tiết các yêu cầu của IFRS 7 theo từng loại CCTC được quy định cho các NHTM Việt Nam, nên số mục tin chi tiết theo IFRS 7 thay vì là 5 mục (Phụ lục 1) thì trong bảng tính hệ số Jaccard tăng lên 22 mục. Việc chi tiết này giúp cho đo lường tốt hơn hệ số tương đồng. Các mục tin thuộc

các nhóm tin còn lại được sắp xếp hoàn toàn theo danh mục của hai hệ thống như trong Phụ lục 1 và 2. Trong bảng 4.3, tổng các mục A và B chính là quy định theo IFRS 7, Tổng các mục A và C là theo quy định của Việt Nam.

Kết quả cho thấy tổng các mục tin bao trùm cả hai hệ thống là 226 mục, trong đó 74 mục có mặt trong cả hai hệ thống, 110 mục IFRS 7 yêu cầu và 22 mục chỉ theo quy định tại Việt Nam. Do đó, mức độ tương đồng của hai hệ thống về công bố CCTC chỉ đạt mức thấp là 33%. Điều đó, đồng nghĩa với mức độ khác biệt giữa hai hệ thống là  $(B+C)/(A+B+C)$ , tương ứng sẽ là 67%. Trong đó, yêu cầu về công bố tầm quan trọng của CCTC giữa hai hệ thống đạt 48% có mức độ công bố cao hơn so với yêu cầu công bố rủi ro và phòng ngừa rủi ro chỉ đạt tương ứng 25 % và 26%. Chi tiết hơn, tiểu nhóm mục tin có mức độ tương đồng cao nhất, đạt 52% là công bố về chính sách kế toán đối với CCTC và tầm quan trọng của CCTC đối với BCĐKT. Tiểu nhóm mục tin có mức độ tương đồng thấp nhất đạt 14% đó là yêu cầu công bố về phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý.

### **4.3. Kết quả thực tế công bố CCTC các ngân hàng Việt Nam**

Kết quả đo lường mức độ thực hành công bố CCTC theo quy định của các NHTM Việt Nam, giai đoạn 2010-2022 được trình bày trong Bảng 4.4, có chi tiết như sau:

Mức độ công bố trung bình đạt 46%, trong đó quan sát có công bố cáo nhất đạt 82%, thấp nhất 6%. Hai nội dung lớn cần công bố là tầm quan trọng của CCTC và rủi ro gắn với CCTC có mức độ công bố khác nhau. Trong đó, về tầm quan trọng của CCTC, mức công bố trên 52%, về rủi ro và phòng ngừa rủi ro có mức độ thực hành thấp hơn, là 44%. Tiểu nhóm mục tin có mức độ thực hành cao nhất, đó là công bố về tầm quan trọng của CCTC đối với kết quả kinh doanh, đạt 83%. Nội dung công bố thấp nhất là phòng ngừa rủi ro, trung bình đạt 7% so với yêu cầu cần công bố.

Kết quả mô tả thống kê các biên của mẫu nghiên cứu được thể hiện trong Bảng 4.5. Trong mẫu 24 ngân hàng, giai đoạn 2010-2022, ngân hàng (năm) có quy mô tài sản lớn nhất trên 2 triệu tỷ đồng là NHTMCP Đầu tư và phát triển (BIDV)- năm 2022, quy mô nhỏ ,nhất trên 8 nghìn tỷ đồng là Ngân hàng Việt Á (BVB)- năm 2010. Vào cuối năm 2022, quy mô tài sản ngân hàng BIDV cao nhất là 2.120.609 tỷ đồng và thấp nhất là quy mô tài sản của

NHTMCP Sài Gòn công thương (SGB) là 27.698 tỷ đồng, quy mô tài sản trung bình 24 NHTM là 521.240 tỷ đồng.

| Loại FID                              | Ký hiệu     | Số quan sát | Thang đo   | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn    | Giá trị tối thiểu | Giá trị tối đa  |
|---------------------------------------|-------------|-------------|------------|--------------------|------------------|-------------------|-----------------|
| <b>Tổng</b>                           | <b>FID</b>  | <b>312</b>  | <b>116</b> | <b>55,3 (46%)</b>  | <b>21,4(18%)</b> | <b>7(6%)</b>      | <b>95 (82%)</b> |
| Chính sách kế toán                    | ap_v        | 312         | 19         | 12,9 (68%)         | 5,8 (31%)        | 0 (0%)            | 19 (100%)       |
| Tầm quan trọng của CCTC đối với BCĐKT | bs_v        | 312         | 14         | 5,6 (40%)          | 3,3 (25%)        | 0 (0%)            | 12 (86%)        |
| Tầm quan trọng của CCTC đối với KQKD  | is_v        | 312         | 8          | 6,7 (83%)          | 1,8 (22%)        | 1(13%)            | 8(100%)         |
| Giá trị hợp lý                        | fv_v        | 312         | 12         | 2,5 (21%)          | 2,3 (19%)        | 0(0%)             | 7(58%)          |
| <b>Tầm quan trọng CCTC</b>            | <b>Fiv</b>  | <b>312</b>  | <b>53</b>  | <b>27,7 (52%)</b>  | <b>10,7(20%)</b> | <b>5(9%)</b>      | <b>45(85%)</b>  |
| Rủi ro                                | Rv          | 312         | 42         | 26,2 (62%)         | 10,7(26%)        | 0 (0%)            | 41(97%)         |
| Phòng ngừa rủi ro                     | ha_v        | 312         | 21         | 1.5 (7%)           | 2.5 (12%)        | 0(0%)             | 11(52%)         |
| <b>Rủi ro và phòng ngừa</b>           | <b>rh_v</b> | <b>312</b>  | <b>63</b>  | <b>27.6 (44%)</b>  | <b>11.9(19%)</b> | <b>0(0%)</b>      | <b>49(78%)</b>  |

**Bảng 4.4- Bảng mô tả thực tế công bố theo các nhóm mục tin CCTC của các ngân hàng Việt Nam, giai đoạn 2010-2022 (nguồn: tác giả tự tính)**

Như vậy, giai đoạn 2010 đến 2022, trung bình quy mô tài sản hệ thống NHTM Việt Nam tăng bình quân 15%/năm. Mức độ thực hành công bố CCTC theo yêu cầu trung bình 64 mục tin, đơn vị công bố nhiều nhất 96 mục tin, thấp nhất 8 mục tin.

Quy mô Hội đồng quản trị trung bình có 8 thành viên, cao nhất là 15 thành viên, thấp nhất 4 thành viên. Trong đó số thành viên độc lập cao nhất là 3, có đơn vị quan sát cho thấy trong hội đồng quản trị không có thành viên nào là thành viên độc lập. Có các ngân hàng có sở hữu bởi cổ đông nước ngoài, có ngân hàng không có. Trong đó sở hữu nước ngoài cao nhất là 30%. Về vai trò kép, có 16% đơn vị quan sát có tổng giám đốc cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị, còn lại phần lớn 86% đảm bảo tính độc lập giữa hai vai trò này. Trung bình có 4

thành viên thuộc ủy ban kiểm toán, trong đó cao nhất là 7 thành viên và thấp nhất là 2 thành viên.

| <b>Biến</b>                  | <b>Ký hiệu</b> | <b>Số quan sát</b> | <b>Trung bình</b> | <b>Độ lệch chuẩn</b> | <b>Tối thiểu</b> | <b>Tối đa</b> |
|------------------------------|----------------|--------------------|-------------------|----------------------|------------------|---------------|
| <i><b>Biến phụ thuộc</b></i> |                |                    |                   |                      |                  |               |
| Danh mục tin CCTC            | FID            | 312                | 64,455            | 19,030               | 8                | 96            |
| <i><b>Biến độc lập</b></i>   |                |                    |                   |                      |                  |               |
| Quy mô HĐQT                  | NBD            | 312                | 7,333             | 1,745                | 4                | 15            |
| Thành viên độc lập           | INBD           | 312                | 0,920             | 0,580                | 0                | 3             |
| Sở hữu nước ngoài            | FOWN           | 312                | 0,103             | 0,119                | 0                | 0,3           |
| Vai trò kép                  | DUAL           | 312                | 0,016             | 0,126                | 0                | 1             |
| Quy mô ủy ban kiểm toán      | NAC            | 312                | 3,426             | 0,695                | 2                | 7             |
| <i><b>Biến kiểm soát</b></i> |                |                    |                   |                      |                  |               |
| Quy mô ngân hàng             | SIZE           | 312                | 8,127             | 0,505                | 6,915            | 9,326         |
| Kiểm toán viên               | BIG4           | 312                | 0,821             | 0,384                | 0                | 1             |
| Tình trạng niêm yết          | LIS            | 312                | 0,4839            | 0,501                | 0                | 1             |
| Hệ số an toàn vốn            | CAR            | 312                | 1,996             | 4,237                | 0,080            | 17,5          |
| Hệ số truyền tải nợ          | GER            | 312                | 11,394            | 4,245                | 1,301            | 23,619        |
| Tỷ số nợ                     | DEB            | 312                | 0,9072            | 0,041                | 0,744            | 0,959         |
| Lợi nhuận trên cổ phiếu      | EPS            | 312                | 1.573,417         | 1.254,115            | 0,020            | 7.719         |

**Bảng 4.5- Bảng mô tả các biến (Nguồn: STATA 16)**

#### **4.4. Kết quả hồi quy các mô hình**

Trước khi thực hiện ước lượng hồi quy, kiểm định hệ số tương quan giữa các biến độc lập được thực hiện với kết quả trình bày trong Bảng 4.6. Kết quả này cho thấy hầu hết hệ số tương quan giữa các biến độc lập là thấp, dưới 0,5, chỉ duy nhất 1 hệ số là 0,76 (được chấp nhận, do thấp hơn 0,8) và có hầu hết các hệ số này có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, Bảng 4.7 cho kết quả hệ số VIF là 1,91, dưới 2 được cho là các biến độc lập không hiện tượng đa cộng tuyến, và vì vậy giúp cho ước lượng mô hình hiệu quả. Chính vì vậy, toàn bộ biến độc lập và biến kiểm soát trong mô hình được đưa vào phân tích hồi quy.

|      | NBD              | INBD              | FOWN              | DUAL              | NAC              | BIG4              | LIS               | CAR              | GER                     | DEB              | EPS    |
|------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------------|------------------|--------|
| NBD  | 1.0000           |                   |                   |                   |                  |                   |                   |                  |                         |                  |        |
| INBD | 0.1025<br>0.0705 | 1.0000            |                   |                   |                  |                   |                   |                  |                         |                  |        |
| FOWN | 0.3191<br>0.0000 | 0.2185<br>0.0001  | 1.0000            |                   |                  |                   |                   |                  |                         |                  |        |
| DUAL | 0.1221<br>0.0311 | 0.0176<br>0.7565  | 0.0283<br>0.6185  | 1.0000            |                  |                   |                   |                  |                         |                  |        |
| NAC  | 0.1767<br>0.0017 | -0.0187<br>0.7428 | 0.2018<br>0.0003  | -0.1152<br>0.0421 | 1.0000           |                   |                   |                  |                         |                  |        |
| BIG4 | 0.3675<br>0.0000 | 0.1658<br>0.0033  | 0.3860<br>0.0000  | 0.0597<br>0.2933  | 0.1669<br>0.0031 | 1.0000            |                   |                  |                         |                  |        |
| LIS  | 0.1534<br>0.0066 | 0.2443<br>0.0000  | 0.3523<br>0.0000  | -0.0214<br>0.7059 | 0.2646<br>0.0000 | -0.0317<br>0.5768 | 1.0000            |                  |                         |                  |        |
| CAR  | 0.2208<br>0.0001 | 0.0969<br>0.0874  | 0.3455<br>0.0000  | 0.1004<br>0.0766  | 0.1457<br>0.0100 | 0.2033<br>0.0003  | -0.1856<br>0.0010 | 1.0000           |                         |                  |        |
| GER  | 0.2131<br>0.0001 | 0.0787<br>0.1653  | -0.0260<br>0.6474 | 0.1972<br>0.0005  | 0.0237<br>0.6764 | 0.1514<br>0.0074  | 0.1072<br>0.0585  | 0.2424<br>0.0000 | 1.0000                  |                  |        |
| DEB  | 0.1993<br>0.0004 | 0.0946<br>0.0954  | 0.1043<br>0.0657  | 0.1229<br>0.0299  | 0.0850<br>0.1340 | 0.2758<br>0.0000  | 0.1667<br>0.0031  | 0.2150<br>0.0001 | <b>0.7602</b><br>0.0000 | 1.0000           |        |
| EPS  | 0.1778<br>0.0016 | 0.0760<br>0.1805  | 0.4109<br>0.0000  | 0.0927<br>0.1023  | 0.1014<br>0.0738 | 0.3374<br>0.0000  | 0.2356<br>0.0000  | 0.0876<br>0.1225 | <b>0.0291</b><br>0.6089 | 0.0626<br>0.2703 | 1.0000 |

**Bảng 4-6– Hệ số tương quan (Nguồn: STATA16)**

(Giải thích: NBD: Quy mô hội đồng quản trị, INBD: Thành viên độc lập, FOWN: Sở hữu nước ngoài DUAL: vai trò kép. NAC: Quy mô ủy ban kiểm toán. SIZE: Quy mô. BIG4: Kiểm toán độc lập. LIS: tình trạng niêm yết. CAR: hệ số an toàn vốn. GER: tỷ lệ truyền.. DEB: hệ số nợ. EPS: lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu)

Trước hết, đề tài thực hiện ước lượng mô hình hồi quy POOL. Kết quả (Phụ lục 3) cho thấy. Mô hình có R bình phương gần 30%. Theo mô hình này, các biến sở hữu nước ngoài và kiểm toán viên có ảnh hưởng cùng chiều đến FID ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Quy mô ngân hàng ảnh hưởng tích cực đến FID, trong khi đó khi tồn tại vai trò kép sẽ làm giảm mức

độ công bố CCTC. Các ảnh hưởng này có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Ngoài ra, hệ số an toàn càng cao làm giảm mức độ công bố FID ở mức ý nghĩa thống kê 10%.

| Tên biến                | Ký hiệu | VIF  | 1/VIF       |
|-------------------------|---------|------|-------------|
| Hệ số nợ                | DEB     | 4.17 | 0.24        |
| Tỷ lệ truyền            | GER     | 4.05 | 0.25        |
| Quy mô ngân hàng        | SIZE    | 2.59 | 0.39        |
| Lợi nhuận trên cổ phiếu | EPS     | 1.72 | 0.58        |
| Sở hữu nước ngoài       | FOWN    | 1.37 | 0.73        |
| Kiểm toán viên          | BIG4    | 1.31 | 0.76        |
| Hệ số an toàn vốn       | CAR     | 1.26 | 0.79        |
| Số thành viên HĐQT      | NBD     | 1.25 | 0.80        |
| Số thành viên UBKT      | NAC     | 1.15 | 0.87        |
| Thành viên HĐQT độc lập | INBD    | 1.11 | 0.90        |
| Vai trò kép             | DUAL    | 1.08 | 0.93        |
| <b>Mean VIF</b>         |         |      | <b>1.91</b> |

**Bảng 4.7- Hệ số VIF (Nguồn: STATA16)**

Tuy nhiên, mô hình POOL bị giới hạn, không phân biệt được dữ liệu được so sánh có thể là cùng 1 ngân hàng với các năm khác nhau. Chính vì vậy, tiếp theo đề tài thực hiện ước lượng hồi quy với mô hình FEM. Sau đó, với kiểm định F test giúp xác định bỏ hay chọn mô hình nào giữa Pool và FEM với giả thuyết  $H_0$  là chọn mô hình POOL. Kết quả ước lượng mô hình FEM trong Phụ lục 4. Theo kết quả kiểm định F-test là:

F test that all  $u_i=0$ :  $F(23, 277) = 14.58$                       Prob > F = 0.0000

Ở kiểm định này cps P-value là 1%, do vậy, bác bỏ  $H_0$ . Vì vậy lựa chọn mô hình FEM. Kết quả mô hình FEM cho thấy phần nào khác kết quả mô hình POOL. Đó là, quy mô HĐQT, sở hữu nước ngoài và vai trò kép không có ý nghĩa thống kê, hay không có bằng chứng về tác động của các biến này đến FID. Trong đó, quy mô UBKT có ảnh hưởng ngược chiều với FID như dự đoán ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Tương tự mô hình POOL, ở mô hình này, kiểm toán viên cũng ảnh hưởng tích cực đến FID với mức ý nghĩa 5%. Tuy nhiên, biến hệ

số an toàn vốn có chiều ảnh hưởng ngược lại mô hình trước, tức tác động tích cực đến FID ở mức ý nghĩa 1%.

Cuối cùng để xem xét lựa chọn giữa mô hình FEM và REM, đề tài thực hiện hồi quy theo mô hình REM và kiểm định Hausmann để lựa chọn mô hình thích hợp. Kết quả mô hình REM (phụ lục 5) cho thấy các biến thành viên độc lập, sở hữu nước ngoài và quy mô UBKT có kết quả như dự kiến với các mức ý nghĩa thống kê tương ứng 1%, 5% và 10%. Ngoài ra, biến kiểm soát kiểm toán viên cho kết quả như các mô hình trên ở mức ý nghĩa 1%.

Kiểm định hausman để lựa chọn giữa REM và FEM có kết quả như sau:

```
hausman fem rem
```

```
b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg
```

```
B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg
```

```
Test: Ho: difference in coefficients not systematic
```

```
chi2(10) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B) = 7.92
```

```
Prob>chi2 = 0.6366
```

```
(V_b-V_B is not positive definite)
```

#### ***Hộp 4.1- Kiểm định Hausman (nguồn STATA16)***

Theo kết quả kiểm định trong Hộp 4.1 với  $H_0$  chọn mô hình FEM. Ở đây P-value >5%, nên bác bỏ  $H_0$ , vì vậy mô hình REM phù hợp.

*Kiểm định phương sai thay đổi.*

Kiểm định xttest0 cho thấy kết quả P-Value <5% cho thấy mô hình REM có hiện tượng phương sai thay đổi.

```

. xttest0

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

FID[id,t] = Xb + u[id] + e[id,t]

Estimated results:
      |   Var   sd = sqrt(Var)
-----+-----
FID | 361.5988   19.01575
e   | 129.7169   11.38933
u   | 73.3989    8.567316

Test: Var(u) = 0
      chibar2(01) = 284.99
      Prob > chibar2 = 0.0000

```

**Hộp 4.2. Kiểm định phương sai thay đổi của mô hình REM (nguồn STATA16)**

*Kiểm định tự tương quan*

```

. xtserial FID NBD INBD FOWN DUAL NAC SIZE BIG4 CAR GER DEB EPS

Wooldridge test for autocorrelation in panel data
H0: no first-order autocorrelation
F( 1, 23) = 25.920
Prob > F = 0.0000

```

**Hộp 4.3. Kiểm định tự tương quan của mô hình REM (nguồn STATA16)**

Kiểm định xtserial cho thấy kết quả P-Value <5% cho thấy mô hình REM có hiện tượng tự tương quan

Như vậy mô hình REM được lựa chọn có cả hai khuyết tật gồm phương sai thay đổi và tự tương quan. Như vậy để khắc phục các khuyết tật này, đề tài lựa chọn mô hình GLS.

Tổng hợp kết quả của cả 4 mô hình được thể hiện trong Bảng 4-8.

| <b>Biến độc lập</b>      | <b>Ký hiệu</b> | <b>FID- Pool</b>      | <b>FID-FEM</b>        | <b>FID-REM</b>       | <b>FID- GLS</b>      |
|--------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quy mô hội đồng quản trị | NBD            | 0,984*<br>[1,670]     | -0,677<br>[-1,110]    | -0,189<br>[-0,320]   | 0,135<br>[0,370]     |
| Thành viên độc lập       | IDBD           | 1,215<br>[0,730]      | 4,024***<br>[1,890]   | 3,823***<br>[2,850]  | 0,718<br>[0,780]     |
| Sở hữu nước ngoài        | FOWN           | 56.000***<br>[5,990]  | 3,110<br>[1,190]      | 25,700***<br>[2,600] | 32,400***<br>[4,48]  |
| Vai trò kép              | DUAL           | -13,630*<br>[-1,080]  | -5,458<br>[-0,930]    | -8,146<br>[-1,330]   | -6,308*<br>[-1,650]  |
| Quy mô ủy ban kiểm toán  | NAC            | 0,471<br>[0,330]      | -3,224***<br>[-2,630] | -2,216*<br>[-1,76]   | -1,721**<br>[-2,390] |
| Quy mô ngân hàng         | SIZE           | -4,471*<br>[-1,650]   | -1,731<br>[-0,850]    | -2,516<br>[-1,17]    | 0,387<br>[0,36]      |
| Công ty kiểm toán        | BIG4           | 13,900***<br>[5,800]  | 8,362**<br>[2,020]    | 12,580***<br>[3,560] | 18,100***<br>[9,360] |
| Tình trạng niêm yết      | LIST           | 6,700<br>[2,870]      | 0,800<br>[0,300]      | 1,480<br>[0,590]     | 1,700<br>[0,990]     |
| Hệ số an toàn vốn        | CAR            | -1,029***<br>[-4,090] | 3,024***<br>[3,350]   | 0,057<br>[0,130]     | -0,348<br>[-1,100]   |
| Tỷ số truyền             | GER            | 0,590<br>[1,360]      | 0,319<br>[0,990]      | 0,402<br>[1,19]      | -0,036<br>[-0,2220]  |
| Hệ số nợ                 | DEB            | -60,490<br>[-1,300]   | -50,260<br>[-1,490]   | -51,790<br>[-1,450]  | -9,388<br>[-0,560]   |
| Lợi nhuận trên cổ phiếu  | EPS            | 3,360*<br>[1,810]     | 0,204<br>[0,150]      | 1,144<br>[0,780]     | -0,565<br>[-0,620]   |
|                          | Cons           | 114,200***<br>[2,940] | 118,400***<br>[4,080] | 116,500***<br>[3,82] | 59,730***<br>[4,240] |
|                          | N              | 311                   | 311                   | 311                  | 311                  |
|                          | R-sq           | 0,300                 | 0,144                 |                      |                      |

Ghi chú: mức ý nghĩa thống kê: \*  $p < 0,1$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*\*\*  $p < 0,01$

**Bảng 4.8- Kết quả hồi quy mô hình POOL, FEM, REM và GLS (nguồn STATA 16)**

Kết quả kiểm định cả 4 mô hình cho thấy cả 4 trong 5 giả thuyết được chấp nhận, tuy nhiên có sự khác biệt giữa các mô hình. Trước hết biến có ảnh hưởng tích cực và mạnh nhất là sở

hữu nước ngoài với mức ý nghĩa thống kê 1% đối với ba mô hình gồm POOL, REM và GLS. Biện giải thích Quy mô ủy ban kiểm toán có ý nghĩa thống kê ở ba mô hình FEM, REM và GLS với chiều ảnh hưởng như giả thuyết đặt ra, tức quy mô ủy ban kiểm toán lớn làm giảm mức độ công bố CCTC. Giả thuyết H2 và H4 được sự ủng hộ của hai mô hình. Trong đó yếu tố thành viên độc lập có ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố CCTC với mức ý nghĩa thống kê 1% đối với hai mô hình FEM và REM. Giả thuyết H4 về vai trò kép ảnh hưởng tiêu cực, tức khi chủ tịch HĐQT cũng chính là giám đốc điều hành sẽ làm giảm mức độ công bố CCTC được chứng minh bởi mô hình POOL và GLS ở mức ý nghĩa 10%. Cuối cùng, chỉ mô hình POOL cho bằng chứng yếu tố quy mô HĐQT tác động tích cực đến mức độ công bố CCTC, các mô hình còn lại yếu tố này không tác động đến mức độ FID. Về tổng thể, mô hình có mức độ giải thích qua chỉ số R-bình phương là 30%.

## Kết luận chương 4

Chương này đã trình bày kết quả nghiên cứu trả lời các câu hỏi nghiên cứu của đề tài giúp đạt các mục tiêu cụ thể và mục tiêu chung. Các phương pháp áp dụng để thực hiện các mục tiêu bao gồm: phân tích nội dung và phân tích hồi quy đa biến. Dữ liệu của nghiên cứu thu thập từ 312 bộ Báo cáo tài chính của 24 ngân hàng, giai đoạn 2010-2022 từ trang web của các ngân hàng.

Với phương pháp phân tích nội dung, nghiên cứu đã hình thành thang đo mức độ công bố CCTC theo IFRS 7 và quy định của Việt Nam. Kết quả, danh mục tin theo IFRS 7 gồm 166 mục, theo quy định của Việt Nam có 116 mục. Để đo lường mức độ hòa hợp về công bố CCTC của hai hệ thống, nghiên cứu đã sử dụng hệ số tương đồng Jaccard. Kết quả cho thấy mức độ hòa hợp là thấp (33%). Trên thực tế, mức độ công bố của các ngân hàng theo quy định của Việt Nam đạt 46%.

Bằng phân tích hồi quy, nghiên cứu cho bằng chứng ủng hộ 4 trên 5 giả thuyết đặt ra để xem xét ảnh hưởng của quản trị công ty đến mức độ công bố CCTC của các ngân hàng Việt Nam. Cụ thể vai trò kép và quy mô ủy ban kiểm toán ảnh hưởng ngược chiều đến mức độ công bố CCTC. Trong khi đó thành viên HĐQT độc lập và sở hữu nước ngoài ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố CCTC. Ngoài ra, kiểm toán viên độc lập cũng ảnh hưởng tích cực đến công bố CCTC.

# Chương 5. Thảo luận kết quả và kết luận

## 5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước và phân tích nội dung IFRS7, chúng tôi đã xây dựng danh mục 166 mục tin công bố về CCTC theo chuẩn mực này. So với các nghiên cứu trước cũng xây dựng danh mục tin FID từ IFRS7, nghiên cứu này có danh mục chi tiết hơn. Chẳng hạn danh mục của Tahat và cộng sự (2016) gồm 39 mục, Tahat và cộng sự (2017) gồm 56 mục, Probohudono và cộng sự (2019) gồm 96 mục. Danh mục tin công bố CCTC theo yêu cầu đối với các ngân hàng Việt Nam gồm 116 mục dựa trên các yêu cầu lớn từ IFRS7, nên có sự khác biệt và giúp đo lường các công bố phản ánh được bản chất CCTC tốt hơn danh mục tin của Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022).

Để làm rõ mức độ hòa hợp của hai hệ thống, nghiên cứu sử dụng hệ số tương đồng Jaccard. Kết quả cho thấy mức độ tương đồng của hai hệ thống về công bố CCTC chỉ đạt mức thấp là 33%. Hay nói cách khác mức độ khác biệt giữa hai hệ thống là cao 67%. Trong đó, yêu cầu về công bố tầm quan trọng của CCTC giữa hai hệ thống đạt 48% có mức độ công bố cao hơn so với yêu cầu công bố rủi ro và phòng ngừa rủi ro chỉ đạt tương ứng 25% và 26%. Điều này được giải thích bởi trước hết do tại Việt Nam chưa ban hành chuẩn mực về CCTC. Mặc dù Thông tư 210/TT-BTC-2009 có hướng dẫn trình bày CCTC theo IAS 32, tuy nhiên ở mức độ hết sức căn bản, chưa đề cập đến các yêu cầu cần công bố chi tiết như IFRS7. Ngoài ra, phần lớn các mục tin về CCTC theo IFRS 7 tập trung vào rủi ro gắn với CCTC và kế toán phòng ngừa rủi ro. Tuy nhiên, kế toán phòng ngừa rủi ro tại các ngân hàng Việt Nam chưa được quan tâm. Đây có thể là hai lý do quan trọng tạo ra sự khác biệt lớn giữa hai hệ thống.

Kết quả thống kê mô tả cho thấy mức độ công bố thông tin CCTC các NHTM tại Việt Nam, giai đoạn 2010-2022 đạt trung bình 46%, cao hơn kết quả nghiên cứu Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) với tỷ lệ 41%. Lý do một phần thang đo FID của nghiên cứu này được xây dựng gần với yêu cầu của IFRS 7 thay vì dựa vào các nghiên cứu trước, nên đo lường tốt hơn. Kết quả của nghiên cứu nhỉnh hơn mức độ công bố thông tin CCTC các công ty niêm yết tại Malawi là 40% (Tauringana và Chithambo, 2016), của các NHTM tại Jordan là

44% (Tahat và cộng sự, 2017). Kết quả này thấp hơn nhiều so với mức độ FID của các định chế tài chính tại Canada là 77% trong nghiên cứu Mnif và Znazen (2020) là hợp lý vì đây là quốc gia phát triển và đã áp dụng IFRS 7. Tại Việt Nam chưa có chuẩn mực về CCTC, nhưng các NHTM đạt được kết quả này nhờ vào văn bản pháp quy đã được xây dựng dựa trên chuẩn mực quốc tế về CCTC cũng như về quản trị rủi ro đối với NHTM, như Thông tư 210.

Kết quả kiểm định các giả thuyết nhằm xem xét ảnh hưởng của yếu tố quản trị công ty đến mức độ công bố CCTC cho thấy, về tổng thể nghiên cứu đã chứng minh được lý thuyết ủy nhiệm và tín hiệu giải thích ảnh hưởng của quản trị công ty đến chất lượng BCTC thông qua mức độ FID. Kết quả này tương đồng với nhiều nghiên cứu trước gồm: Alhazaimeh và cộng sự, 2014, Tauringana & Chithambo (2016), Elghaffar, Abotalib,&Khalil, 2019, Agyei-Mensah (2017), Elghaffar, Abotalib,&Khalil, 2019, Ibrahim và cộng sự, 2019. Probohudono và cộng sự, 2019, Mnif, và Znazen, 2020; Allina và cộng sự 2020, Kaifah(2021). Cụ thể như sau.

Ở mô hình POOL của nghiên cứu cho thấy biến quy mô HĐQT ảnh hưởng tích cực đến công bố FID. Kết quả này tương đồng với khá nhiều các nghiên cứu trước, như Elghaffar, Abotalib,&Khalil, 2019, Mnif, và Znazen, 2020; Allina và cộng sự 2020, Kaifah(2021). Kết quả này ngược lại với giả thuyết đặt ra. Tuy nhiên, mô hình hiệu quả nhất, được lựa chọn ở đây là mô hình GLS thì không chứng minh được biến quy mô HĐQT tác động đến mức độ công bố CCTC.

Tính độc lập của HĐQT ảnh hưởng cùng chiều với mức độ FID ở hai mô hình FEM và REM và phù hợp với kết quả của Kaifah(2021), Elghaffar, Abotalib,&Khalil, 2019, Mnif, và Znazen, 2020. Elghaffar, Abotalib,&Khalil, 2019, Alhazaimeh và cộng sự, 2014, Agyei-Mensah (2017), Tauringana & Chithambo (2016). Kết quả này phù hợp với giải thích của lý thuyết công bố thông tin tài chính bởi các lý thuyết ủy nhiệm và tín hiệu. Đó là, khi tỷ lệ thành viên độc lập càng cao khả năng giám sát càng tốt nên giảm được chi phí ủy nhiệm bằng cách nâng cao chất lượng BCTC thông qua công bố thông tin nhiều hơn nhằm bảo vệ nhà đầu tư. Ngoài ra, việc công bố thông tin về CCTC nhiều hơn là cách nhà quản trị tin

hiệu cho thị trường về quản trị công ty mạnh, giúp giảm thiểu tính bất cân xứng thông tin giữa nhà quản lý và nhà đầu tư.

Vai trò kép có ảnh hưởng ngược chiều với mức độ công bố CCTC tương tự các nghiên cứu trước gồm: Elghaffar, Abotalib,&Khalil, 2019, Elghaffar, Abotalib,&Khalil, 2019, Ibrahim và cộng sự, 2019. Kết quả này của nghiên cứu bổ sung thêm bằng chứng về sự tách biệt vai trò CEO và chủ tịch HĐQT là một đặc trưng của cơ chế quản trị công ty mạnh được giải thích bởi lý thuyết ủy nhiệm. Theo đó, sự tách biệt này tránh tập trung quyền lực và cải thiện hiệu suất kiểm soát của HĐQT, nên các ngân hàng không có vai trò kép công bố thông tin bắt buộc về CCTC cao hơn làm tăng cường tính minh bạch của công bố.

Quy mô ủy ban kiểm toán có ảnh hưởng ngược chiều với FID trong cả ba mô hình FEM, REM và GLS với mức ý nghĩa thống kê 5% và là tương đồng với kết quả các nghiên cứu Elghaffar, Abotalib,&Khalil, 2019, Elghaffar, Abotalib,&Khalil, 2019. Kết quả này chấp nhận giả thuyết H5. Điều này phù hợp với giải thích ở trên rằng quy mô ủy ban tối ưu là ba thành viên. Khi quy mô ủy ban kiểm toán càng lớn, các thành viên hạn chế chuyên môn liên quan (về công cụ tài chính) thì sẽ tác động ngược lại với mức độ FID. Thật vậy, theo bảng 4.5 mô tả biến cho thấy trung bình là trên 3,4 thành viên, nên hầu hết các ngân hàng có từ 4 thành viên trong ủy ban kiểm toán cao nhất là 7 thành viên. Như vậy, kết quả này ủng hộ cho lập luận rằng với vấn đề phức tạp và mơ hồ như xử lý của kế toán CCTC, đặc biệt khi tại Việt Nam chưa có chuẩn mực này, thì khi quy mô ủy ban càng lớn càng khó hỗ trợ được giám sát công bố FID.

Sở hữu nước ngoài là biến có ảnh hưởng mạnh nhất đến mức độ công bố FID với ý nghĩa thống kê 1% đối với ba mô hình FEM, REM, đặc biệt với mô hình hiệu quả nhất là GLS. Kết quả này cũng được ủng hộ bởi Alhazaimah và cộng sự, 2014, Probohudono và cộng sự, 2019.

Ngoài ra, kiểm toán độc lập cũng ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố CCTC trong cả bốn mô hình. Tương tự nhiều nghiên cứu trước, chất lượng kiểm toán được đo lường bởi biến định danh. Theo đó, các công ty kiểm toán BIG4 có chất lượng cao hơn các công ty còn lại. Nghiên cứu này đã tìm thấy bằng chứng yếu tố này cũng có ảnh hưởng mạnh và tích cực đến mức độ FID đối với cả bốn mô hình. Kết quả này cho thấy, các công ty kiểm toán

BIG4 với quy mô lớn, tiềm lực mạnh đã cung cấp dịch vụ kiểm toán chất lượng cao hơn, giúp các ngân hàng công bố thông tin CCTC nhiều hơn, góp phần quan trọng tăng chất lượng BCTC, mang lại thông tin hữu ích hơn cho các nhà đầu tư.

Mặc dù có sự khác biệt nhất định giữa các mô hình, tuy nhiên nhìn chung cho thấy giả thuyết chung về quản trị công ty mạnh sẽ ảnh hưởng tích cực đến FID được chấp nhận.

## **5.2. Hàm ý nghiên cứu và kết luận**

Kết quả của nghiên cứu đóng góp cho lý thuyết về hài hòa quy định kế toán và công bố thông tin về công cụ tài chính.

Trước hết, về lý thuyết hài hòa về quy định. Khi hệ thống chuẩn mực quốc tế về BCTC (IFRS) cũng như chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) đang trong quá trình xây dựng, chưa được áp dụng rộng rãi trên toàn cầu, các nghiên cứu về đo lường hài hòa về quy định được thực hiện nhiều trên thế giới. Lý thuyết này giúp cho các hệ thống kế toán quốc gia được ngày càng hài hòa, hội tụ với IAS/IFRS. Lý thuyết này vẫn cần thiết đối với các quốc gia chưa hội tụ hay áp dụng IAS/IFRS như Việt Nam. Đặc biệt khi hệ thống kế toán Việt Nam chưa xây dựng chuẩn mực kế toán về CCTC, nghiên cứu đo lường sự hòa hợp giữa quy định của Việt Nam với IFRS 7 không chỉ đóng góp cho lý thuyết hài hòa quốc tế về quy định mà còn góp phần thúc đẩy xây dựng các chuẩn mực này. Cụ thể:

Thứ nhất, nghiên cứu đã xây dựng danh mục tin công bố CCTC theo IFRS7 và theo các quy định của Việt Nam cập nhật và chi tiết hơn các nghiên cứu trước.

Thứ hai, kết quả đo lường hài hòa quy định về công bố CCTC giữa hai hệ thống kế toán của Việt Nam và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế đóng góp cho lý thuyết đo lường hài hòa quy định, nhất là trong bối cảnh các quốc gia chưa áp dụng IFRS.

Tiếp theo, kết quả đề tài đã cho bằng chứng về mối quan hệ giữa quản trị công ty với mức độ công bố CCTC đã đóng góp cho lý thuyết về công bố thông tin kế toán nói chung và về CCTC nói riêng. Hay nói cách khác, nghiên cứu bổ sung bằng chứng về vai trò giải thích của yếu tố quản trị công ty trong bối cảnh quốc gia chưa xây dựng chuẩn mực về công bố CCTC.

Từ kết quả nghiên cứu gợi ý cho các nhà lập quy và quản trị ngân hàng trong lĩnh vực công bố về CCTC. Trước hết, để góp phần tăng cường tính hữu ích của thông tin mà các ngân hàng công bố, Việt Nam cần khẩn trương xây dựng chuẩn mực kế toán về CCTC. Với các ngân hàng thương mại ngoài việc cần xây dựng cơ chế quản trị công ty mạnh, nên chú trọng hơn về việc cần có các chuyên gia về lĩnh vực này trong cơ cấu hội đồng quản trị và ủy ban kiểm toán nhằm tăng cường giám sát lập BCTC tốt hơn.

Cuối cùng, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế mà các nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục giải quyết để góp phần đóng góp cho lý thuyết này với bối cảnh tại Việt Nam.

Thứ nhất, nghiên cứu chưa chú trọng đến công bố tự nguyện của các ngân hàng về CCTC.

Thứ hai, Đo lường quản trị công ty của công ty cần được khám phá tốt hơn, như tính điểm quản trị công ty thay vì tính các biến đại diện riêng biệt như nghiên cứu này.

Thứ ba, chưa chú trọng đến vai trò của các biến trung gian, điều tiết mối quan hệ giữa quản trị công ty và công bố CCTC

Thứ ba, chưa xem xét mức độ công bố CCTC đối với các công ty phi tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại Việt Nam.

Các hạn chế này cũng chính là các gợi ý cho nghiên cứu tiếp theo.

## Tài liệu tham khảo

- Agyei-Mensah, B. K. (2017). The relationship between corporate governance mechanisms and IFRS 7 compliance: evidence from an emerging market. *Corporate Governance: The International Journal of Business in Society*, 17(3), 446–465. doi:10.1108/cg-06-2016-0129
- H. O. Aifuwa & K. Embele, 2019, "Board Characteristics and Financial Reporting Quality", *Journal of Accounting and Financial Management* ISSN 2504-8856 Vol. 5 No. 1 2019
- Alfrah, M. M. (2016). The effectiveness of board of directors' characteristics in mandatory disclosure compliance. *Journal of Financial Regulation and Compliance*, 24(2), 154–176. doi:10.1108/jfrc-07-2015-0035
- Allina et al-2020, "Determinants of financial instruments risk disclosure: an empirical analysis in the banking sector", *Corporate Ownership & Control* / Volume 17, Issue 2, Winter 2020
- Al-Maghzom và cộng sự (2016), "Corporate governance and risk disclosure: evidence from Saudi Arabia" *Corporate Ownership and Control Journal* / Volume 13, Issue 2, 2016
- A. Alhazaimah, R. Palaniappan and M. Almsafir (2014), The impact of corporate governance and ownership structure on voluntary disclosure in annual reports among listed Jordanian companies, *Procedia-Social and Behavioral Sciences* 2014 Vol. 129 Pages 341-348
- Aisbitt, S (2001), "Measurement of harmony of financial reporting within and between countries, the case of the Nordic countries", *European Accounting Review*, 10(1), 51–72.
- A. Alhazaimah, R. Palaniappan and M. Almsafir (2014), The impact of corporate governance and ownership structure on voluntary disclosure in annual reports among listed Jordanian companies, *Procedia-Social and Behavioral Sciences* 2014 Vol. 129 Pages 341-348

- Almaqtari, F. A., Hashed, A. A., & Shamim, M. (2021). Impact of corporate governance mechanism on IFRS adoption: A comparative study of Saudi Arabia, Oman, and the United Arab Emirates. *Heliyon*, 7(1), e05848. doi:10.1016/j.heliyon.2020.e05848
- Archer, S., Delvaille, P., & McLeay S.(1995),“The measurement of harmonization and the comparability of financial statement items, within-country and between-country effects”,*Accounting and Business Research*, 25(98), 67–80.
- Aryani, D. W. I. N. (2016). The determinants and value relevance of risk disclosure in the Indonesian banking sector (Doctoral dissertation, University of Gloucestershire, England)
- Asmar, M., Alia, M. A., & Ali, F. H. (2018). The Impact of Corporate Governance Mechanisms on Disclosure Quality: Evidence from Companies Listed in The Palestine Exchange. *International Journal of Economics, Commerce and Management*, 4, 401-417
- Bae, Masud & Kim(2018). *A Cross-Country Investigation of Corporate Governance and Corporate Sustainability Disclosure: A Signaling Theory Perspective. Sustainability*, 10(8),
- Bae, K., H. Tan, and M. Welker (2008), International GAAP differences: The impact on foreign analysts. *The Accounting Review* 83 (3): 593-628.
- Barako, D. G., Hancock, P., & Izan, H. Y. (2006). Factors Influencing Voluntary Corporate Disclosure by Kenyan Companies. *Corporate Governance: An International Review*, 14(2), 107–125. doi:10.1111/j.1467-8683.2006.00491.x
- Bayerlein và Farooque (2012), "Influence of a mandatory IFRS adoption on accounting practice Evidence from Australia, Hong Kong and the United Kingdom" , *Asian Review of Accounting* , Vol. 20 No. 2, 2012 , pp. 93-118
- Benzing, J., & Börner, C. J. (2015). The link between CEO incentive structures, managerial power, and firm risk in the financial services industry: A comprehensive analysis of US banking and insurance firms. *Corporate Ownership & Control*, 12(3), 371-387

- Bhamornsiri & Schroeder(2004). The disclosure of information on derivatives under SFAS No. 133: Evidence from the Dow 30. *Managerial Auditing Journal*. Vol. 19 No. 5, 2004 pp. 669-680
- Bischof (2009). The effects of IFRS 7 adoption on bank disclosure in Europe. *Accounting in europe*, 6(2), 167-194.
- Bộ Tài Chính (2009), *Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh đối với công cụ tài chính, ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009.*
- Buallay, A., & Al-Ajmi, J. (2019). *The role of audit committee attributes in corporate sustainability reporting. Journal of Applied Accounting Research. doi:10.1108/jaar-06-2018-0085*
- Canibano và Mora (2000), "Evaluating the statistical significance of de facto accounting harmonization: a study of European global players", *The European Accounting Review*, 9(3), 349- 369.
- Donnelly & Mulcahy(2008). Board structure, ownership, and voluntary disclosure in Ireland. *Corporate Governance: An International Review*, 16(5), 416-429.
- Emenyonu, E. N., & Gray, S. J. (1992). EC accounting harmonisation: An empirical study of measurement practices in France, Germany and the UK. *Accounting and Business Research*, 23(89), 49-58.
- Elghaffar (2019), "Determining factors that affect risk disclosure level in Egyptian banks", *Banks and Bank Systems*, Volume 14, Issue 1, 2019,
- Elzahar, H., & Hussainey, K. (2012). Determinants of narrative risk disclosures in UK interim reports. *The Journal of Risk Finance*, 13(2), 133–147. doi:10.1108/15265941211203189
- El-Gazzar, S. M., Finn, P. M., & Jacob, R. (1999). An empirical investigation of multinational firms' compliance with International Accounting Standards. *The*

International Journal of Accounting, 34(2), 239–248. doi:10.1016/s0020-7063(99)00005-9

Jahid et al, 2020, Impact of Corporate Governance Mechanisms on Corporate Social Responsibility Disclosure of Publicly-Listed Banks in Bangladesh, Journal of Asian Finance, Economics and Business Vol 7 No 6 (2020) 061 – 071

Juhmani, O. (2017). Corporate governance and the level of Bahraini corporate compliance with IFRS disclosure. Journal of Applied Accounting Research, 18(1), 22–41. doi:10.1108/jaar-05-2015-0045

F. Fama and Michael C. Jensen (1983), "Separation of ownership and control", Journal of Law and Economics, Vol. 26, No. 2, (Jun., 1983), pp. 301-325 .<http://www.jstor.org/stable/725104>

Fontes và cộng sự (2005), "Measuring convergence of National Accounting Standards with International Financial Reporting Standards", Accounting Forum, 29 (2005) 415–436.

Forker, J. J. (1992). Corporate Governance and Disclosure Quality. Accounting and Business Research, 22(86), 111–124. doi:10.1080/00014788.1992.9729426

Garridoa P, Leona A, Zorio A (2002), "Measurement of formal harmonization progress: The IASC experience", *The International Journal of Accounting*, 37 (2002) 1–26.

Gul, F. A., & Leung, S. (2004). Board leadership, outside directors' expertise and voluntary corporate disclosure. *Journal of Accounting and Public Policy*, 23(5), 351-379.

Haller, A. (2002). Financial accounting developments in the European Union, past events and future prospects. *European Accounting Review*, May, 11(1), 153–190.

Haniffa & Cooke(2002). Culture, Corporate Governance and Disclosure in Malaysian Corporations. *Abacus*, 38(3), 317–349.

Hassan & Mohd-Saleh(2010). The value relevance of financial instruments disclosure in Malaysian firms listed in the main board of Bursa Malaysia. *International Journal of Economics and Management*, 4(2), 243-270.

- Healy, P. M., & Palepu, K. G. (2001). Information asymmetry, corporate disclosure, and the capital markets: A review of the empirical disclosure literature. *Journal of Accounting and Economics*, 31(1-3), 405–440. doi:10.1016/s0165-4101(01)00018-0
- Hellman, Carens, & Moya Gutierrez(2018). Introducing More IFRS Principles of Disclosure – Will the Poor Disclosers Improve? *Accounting in Europe*, 15(2), 242–321.
- Herrmann, D., & Thomas, W. (1995) “Harmonisation of accounting measurement practices in the European Community”, *Accounting and Business Research*, 25(100)(1995): 253-265.
- Huse, Morten. 2007. *Boards, Governance and Value Creation: The Human Side of Corporate Governance*. Cambridge: Cambridge University Press
- Huther(1997). An empirical test of the effect of board size on firm efficiency. *Economics Letters*, 54(3), 259–264.
- Ibrahim, A., Habbash, M., & Hussainey, K. (2019). Corporate governance and risk disclosure: evidence from Saudi Arabia. *International Journal of Accounting, Auditing and Performance Evaluation*, 15(1), 89. doi:10.1504/ijaape.2019.096748
- Kaifah(2021)The effect of performance and corporate governance to risk disclosure among listed companies in Malaysia, *Asia-Pacific Management Accounting Journal (APMAJ)*, 16 (1). pp. 119-161. ISSN 1675-3194
- Kiflee, Ag Kaifah Riyad and Ali Khan, Mohd Noor Azli (2021) *The effect of performance and corporate governance to risk disclosure among listed companies in Malaysia* *Asia-Pacific Management Accounting Journal (APMAJ)*, 16 (1). pp. 119-161.
- Khan, H. (2010). The effect of corporate governance elements on corporate social responsibility (CSR) reporting. *International Journal of Law and Management*, 52(2), 82–109. doi:10.1108/17542431011029406
- Krismiaji, Surifah. 2019. Corporate Governance and Firm’s Compliance on Disclosure of International Financial Reporting Standards– Indonesian Evidence. *International Journal of Accounting, Finance and Risk Management*. 4: 24–33.

- Kunz(2015). The scope of disclosures of fair value measurement methods of financial instruments in financial statements of banks listed on the Warsaw Stock Exchan. *Prace Naukowe Uniwersytetu Ekonomicznego we Wrocławiu*(381), 158-176.
- C. K. Latham and F. A. Jacobs (2000), "Monitoring And Incentive Factors Influencing Misleading Disclosures Source", *Journal of Managerial Issues*, Vol. 12, No. 2 (Summer 2000), pp. 169-187 <http://www.jstor.org/stable/40604303>
- Lopes & Rodrigues(2007). Accounting for financial instruments: An analysis of the determinants of disclosure in the Portuguese stock exchange. *The International Journal of Accounting*, 42(1), 25-56.
- Malaquias, R. F., & Lemes, S. (2013). Disclosure of financial instruments according to International Accounting Standards: empirical evidence from Brazilian companies. *Brazilian Business Review*, 10(3), 82-107.
- Mardini, G. H. (2015). *Corporate governance voluntary disclosures in developing countries: evidence from Jordanian banks. International Journal of Business and Emerging Markets*, 7(1), 101. doi:10.1504/ijbem.2015.066102
- Mnif, Y., & Znazen, O. (2020). Corporate governance and compliance with IFRS 7. *Managerial Auditing Journal*, 35(3), 448–474. doi:10.1108/maj-08-2018-1969
- Mohammadi & Mardini(2016). Financial instruments disclosure: the case of Qatari listed banks. *Afro-Asian Journal of Finance and Accounting*, 6(2), 160-182.
- Molz, R. (1988). Managerial domination of boards of directors and financial performance. *Journal of Business Research*, 16(3), 235–249. doi:10.1016/0148-2963(88)90072-0
- Nelson(2014). Financial instruments disclosure practices: Evidence from Malaysian listed firms. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 164, 62-67.
- NHNN(2007). *Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân Hàng Nhà Nước về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng*, ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007.

- NHNN(2016). *Thông tư 41/2016/TT-NHNN của Ngân Hàng Nhà Nước về quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.
- NHNN(2021). *Thông tư 27/2021/TT-NHNN của Ngân Hàng Nhà Nước về sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán tổ chức tín dụng*, ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- Nobes C (2006), "The survival of international differences under IFRS: towards a research agenda", *Accounting and Business Research*, Vol. 36. No. 3. pp. 233-245. 2006 233.
- Nguyễn Công Phương & Nguyễn Hà My (2018), "Cơ cấu hội đồng quản trị, kỹ luật thị trường có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trong báo cáo thường niên? Bằng chứng từ các ngân hàng thương mại Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, Năm thứ 29, Số 6 (2018), 27–44
- Nguyễn Ngọc Thủy(2021), " Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên Báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*; Tập 130, Số 5C, 2021, 107–122
- Nguyễn Thị Thu Hiền (2010). *Hoàn thiện kế toán công cụ tài chính trong các ngân hàng thương mại tại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
- Nguyễn Thị Thu Hiền (2015). Quá trình hài hòa các quy định về công bố thông tin trên báo cáo tài chính của hệ thống ngân hàng Việt Nam với IFRS7. *Công Nghệ Ngân Hàng*, số 116, 24-32.
- Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022), Các yếu tố xác định mức độ công bố thông tin công cụ tài chính của ngân hàng thương mại tại Việt Nam *JABES* 33(10) 86–102
- Oliveira, J., Rodrigues, L. L., & Craig, R. (2011). Risk-related disclosures by non-finance companies. *Managerial Auditing Journal*.
- Peng S &Smith J. L (2010), "Chinese GAAP and IFRS: An analysis of the convergence process", *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation* 19 (2010) 16–34.

- Pham Hoai Hương (2012), A Comparative Study of Vietnamese and International Accounting Standards, This thesis is presented for the Degree of Doctor of Philosophy of Curtin University, September, 2012
- Probohudono, Sugiharto & Arifah(2019). The Influence of corporate governance, audit quality, and ownership, on financial instrument disclosure in Indonesia. *Journal of Contemporary Accounting*, 1(3), 173-187.
- Qu & Zhang (2010)"Measuring the convergence of national accounting standards with international financial reporting standards: The application of fuzzy clustering analysis", *The International Journal of Accounting* 45 (2010) 334–355.
- Rahman, A., Perera, H. and Ganeshanandam, S. (1996), "Measurement of formal harmonisation in accounting: an exploratory study", *Accounting and Business Research*, Vol. 26 No. 4, pp.325-339.
- Rahman A, Perera H & Ganesh S (2002), "Accounting Practice Harmony, Accounting Regulation and Firm Characteristics", *ABACUS*, Vol. 38, No. 1, 2002, 46-79.
- Shehata, Nermeen F., Theories and Determinants of Voluntary Disclosure (2014). *Accounting and Finance Research (AFR)*, Vol. 3, No. 1, Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=2442486c>
- Tahat, Y. A., Dunne, T., Fifield, S., & Power, D. M. (2016). The impact of IFRS 7 on the significance of financial instruments disclosure: Evidence from Jordan. *Accounting Research Journal*.
- Taplin R.H (2004), "A Unified approach to the measurement of international accounting harmony", *Accounting and business research*, vol 34, No 1, 57-73
- Taylor et al(2008). Corporate governance determinants on Australian resource companies' financial instrument disclosure practices. *Asian Review of Accounting*.
- Van des Tas (1988), "Measuring harmonization of Financial reporting Practice", *Accounting and Business Research*, Spring, 1988, 157-170.

Yamani, Hussainey & Albitar(2021). Does governance affect compliance with IFRS 7?  
*Journal of Risk and Financial Management*, 14(6), 239.

Jensen, M. C. (2010). The modern industrial revolution, exit, and the failure of internal control systems. *Journal of Applied Corporate Finance*, 22(1), 43-58

Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360.